



PUBLIC BANK VIETNAM



EXCELLENCE
is our Commitment

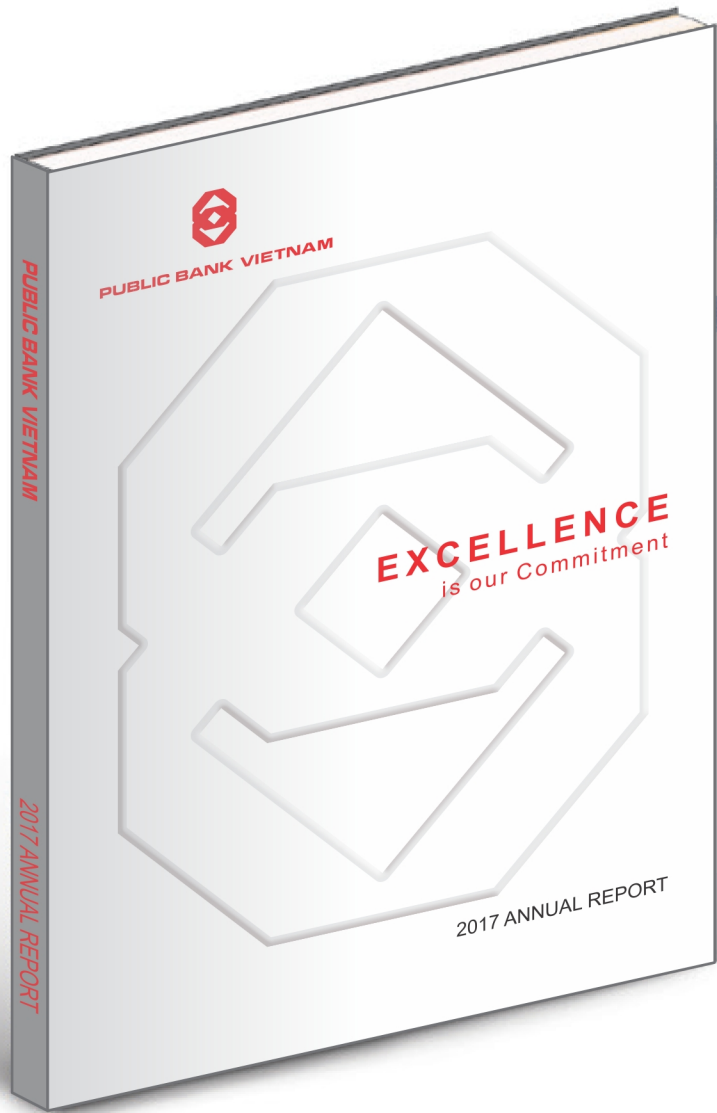
PUBLIC BANK VIETNAM

2017 ANNUAL REPORT

PUBLIC BANK VIETNAM

A wholly - owned Subsidiary of Public Bank Berhad, Malaysia
Hanoi Head Office: 1st, 10th and 11th Floor, Hanoi Tungshing Square,
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel: +84-24-3943 8999/ 3943 9011/ 3943 9012
Facsimile: +84-24-3943 9005. Swift: VIDPVNV5
Website: www.publicbank.com.vn

2017 ANNUAL REPORT



PUBLIC BANK VIETNAM

PUBLIC BANK VIETNAM

2017 ANNUAL REPORT

EXCELLENCE
is our Commitment

2017 ANNUAL REPORT

CONTENTS

3	CORPORATE INFORMATION - PUBLIC BANK VIETNAM
7	BOARD OF MEMBERS - PUBLIC BANK VIETNAM
9	BOARD OF MEMBERS PROFILES
17	CHAIRMAN'S MESSAGE
19	ECONOMIC PERFORMANCE OF VIETNAM IN 2017 AND OUTLOOK FOR 2018
23	BRANCH NETWORK - PUBLIC BANK VIETNAM
27	SUMMARY OF FINANCIAL PERFORMANCE IN 2017
29	SIMPLIFIED BALANCE SHEET
31	FINANCIAL HIGHLIGHTS
33	CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENTS 2017
43	INDEPENDENT AUDITORS' REPORT
47	STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS
49	BALANCE SHEET
55	INCOME STATEMENT
57	CASHFLOW STATEMENT
61	NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

NỘI DUNG

4	THÔNG TIN DOANH NGHIỆP - PUBLIC BANK VIETNAM
8	HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN - PUBLIC BANK VIETNAM
10	HỒ SƠ HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
18	THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH
20	TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2017 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2018
24	MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH - PUBLIC BANK VIETNAM
28	TÓM TẮT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017
30	TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI
32	CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT
34	CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM 2017
44	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
48	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
50	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
56	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
58	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
62	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



Corporate Information



PUBLIC BANK VIETNAM

Full name in English

Public Bank Vietnam Limited

Trading Name

Public Bank Vietnam

Charter Capital

VND 3 Trillion

Banking License under Public Bank Vietnam (100% Foreign-owned Bank)

38/GP-NHNN dated 24 March 2016

The banking license was issued and valid for 99 years from 01 April 2016 (transformed from VID Public Bank with effect from 01 April 2016)

Banking License under VID Public Bank (Joint Venture Bank)

01/NH-GP dated 25 March 1992

The banking license was issued and valid for 20 years from the date of the license.

The banking license was extended until 31 March 2016 under Decision No. 2650/QĐ-NHNN dated 30 December 2015 by the State Bank of Vietnam.

Thông tin Doanh nghiệp



PUBLIC BANK VIETNAM

Tên đầy đủ bằng tiếng Anh

Public Bank Vietnam Limited

Tên Giao dịch

Public Bank Vietnam

Vốn điều lệ

3.000 tỷ đồng

Giấy phép hoạt động dưới tên Public Bank Vietnam (Ngân hàng 100% vốn nước ngoài)

38/GP-NHNN ngày 24/03/2016

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 01/04/2016 (chuyển đổi từ VID Public Bank có hiệu lực từ ngày 01/04/2016)

Giấy phép hoạt động dưới tên VID Public Bank (Ngân hàng Liên doanh)

01/NH-GP ngày 25/03/1992

Giấy phép hoạt động được ban hành và có hiệu lực trong vòng 20 năm kể từ ngày cấp phép.

Giấy phép hoạt động được gia hạn đến ngày 31/03/2016 theo Quyết định số 2650/QĐ-NHNN ngày 30/12/2015 bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

CORPORATE INFORMATION - PUBLIC BANK VIETNAM

Board of Members

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chairman
Dato' Chang Kat Kiam	Member of the Board
Quah Poh Keat	Member of the Board
Datuk Phan Ying Tong	Member of the Board
Chee Keng Eng	Member of the Board

Management

Chee Keng Eng	General Director
Nguyen Quang Tuan	Deputy General Director
Dao Thanh Tung	Deputy General Director
Raymond Wong Chen Onn	Director

Registered Office

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

Auditors

Ernst & Young Vietnam Ltd
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

Head Office

1st, 10th and 11th Floor, Hanoi TungShing Square
No.2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward
Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Email: pbvn@publicbank.com.vn

Website

www.publicbank.com.vn

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP - PUBLIC BANK VIETNAM

Hội đồng Thành viên

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow	Chủ tịch
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên Hội đồng
Quah Poh Keat	Thành viên Hội đồng
Datuk Phan Ying Tong	Thành viên Hội đồng
Chee Keng Eng	Thành viên Hội đồng

Ban Quản trị

Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Raymond Wong Chen Onn	Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Tầng 8, Tòa nhà CornerStone
Số 16 Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT : 84-24-38315100
Fax: 84-24-38315090

Hội sở chính

Tầng 1, tầng 10 và tầng 11, Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
ĐT: 84-24-39438999
Fax: 84-24-39439005
Swift: VIDPVNV5
Hòm thư điện tử: pbvn@publicbank.com.vn

Trang Web

www.publicbank.com.vn

Board of Members



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chairman



Dato' Chang Kat Kiam
Member



Quah Poh Keat
Member



Datuk Phan Ying Tong
Member



Chee Keng Eng
Member cum General Director of Public Bank Vietnam

Hội đồng Thành viên



Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow
Chủ tịch



Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên



Quah Poh Keat
Thành viên



Datuk Phan Ying Tong
Thành viên



Chee Keng Eng
Thành viên kiêm Tổng Giám đốc Public Bank Việt Nam



Boad of Members

P rofiles



**TAN SRI DATO' SRI
DR. TEH HONG PIOW**
Chairman

H ồ sơ Hội đồng Thành viên

TAN SRI DATO' SRI DR. TEH HONG PIOW
Chủ tịch

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow, aged 88, male, began his banking career in 1950 and has 68 years' experience in the banking and finance industry. He founded Public Bank in 1965 at the age of 35. He was appointed as a Director of Public Bank on 30 December 1965 and had been the Chief Executive Officer of Public Bank since its commencement of business operations in August 1966. He was re-designated as Chairman of Public Bank and Chairman of Public Bank Group with effect from 1 July 2002. He serves as Chairman of the Board Executive Committee and the Group Human Resource Committee.

Tan Sri Teh had won both domestic and international acclaim for his outstanding achievements as a banker and the Chief Executive Officer of a leading financial services group. Awards and accolades that he had received include:

- Asia's Commercial Banker of the Year 1991
- The ASEAN Businessman of the Year 1994
- Malaysia's Business Achiever of the Year 1997
- Malaysia's CEO of the Year 1998
- Best CEO in Malaysia 2004
- The Most PR Savvy CEO 2004

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow, 88 tuổi, nam, bắt đầu sự nghiệp ngân hàng của mình vào năm 1950 và có 68 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Ông thành lập Public Bank vào năm 1965 ở tuổi 35. Ông được bổ nhiệm làm Giám đốc Public Bank vào ngày 30 tháng 12 năm 1965 và từng là Giám đốc Điều hành Public Bank kể từ khi Ngân hàng bắt đầu hoạt động vào tháng 8 năm 1966. Ông được bổ nhiệm lại là Chủ tịch Public Bank và Chủ tịch Tập đoàn Public Bank kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2002. Ông là Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ủy ban Nhân sự của Tập đoàn.

Tan Sri Teh được trao tặng nhiều giải thưởng trong và ngoài nước nhờ những thành tựu nổi bật của ông với tư cách là một Giám đốc ngân hàng và Giám đốc Điều hành của một tập đoàn dịch vụ tài chính hàng đầu. Các giải thưởng bao gồm:

- Nhà lãnh đạo Ngân hàng Thương mại khu vực Châu Á năm 1991
- Doanh nhân ASEAN năm 1994
- Doanh nhân thành đạt Malaysia năm 1997
- Giám đốc Điều hành Malaysia năm 1998
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2004
- Giám đốc Điều hành được biết đến rộng rãi nhất năm 2004



- The Asian Banker Leadership Achievement Award 2005 for Malaysia
- Award for Outstanding Contribution to the Development of Financial Services in Asia 2006
- Lifetime Achievement Award 2006
- Award for Lifetime Achievement in Corporate Excellence, Dedication and Industry 2006
- Asia's Banker of High Distinction Award 2006
- The BrandLaureate Brand Personality Award 2007
- ASEAN Most Astute Banker Award 2007
- Lifetime Entrepreneurship Achievement Award 2007
- The Pila Recognition Award 2007
- Asian Banker Par Excellence Award 2008
- Best CEO in Malaysia 2009
- Asia's Banking Grandmaster 2010
- Asian Corporate Director Recognition Award 2010 for Malaysia
- Value Creator: Malaysia's Outstanding CEO 2010
- The BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man of the Year Award 2010 - 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2011 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2011 for Malaysia
- The BrandLaureate Premier Brand Icon Leadership Award 2011
- Best CEO (Investor Relations) 2012 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2012 for Malaysia
- Best CEO (Investor Relations) 2013 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2013 for Malaysia
- BrandLaureate Banker of the Year Award 2012 - 2013
- Best CEO (Investor Relations) 2014 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2014 for Malaysia
- Banker Extraordinaire 2015
- Global Chinese Entrepreneur Lifetime Achievement Award 2015
- BrandLaureate "Icon of Icons - The King of Banking"
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2015 for Malaysia
- William "Bill" Seidman Lifetime Leadership Achievement in Financial Service Industry Award 2015
- Asian Corporate Director Recognition Award 2015 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2016 for Malaysia
- Asian Corporate Director Recognition Award 2016 for Malaysia
- Asia's Best CEO (Investor Relations) 2017 for Malaysia

- Asian Corporate Director Recognition Award 2017 for Malaysia

Tan Sri Teh was awarded the Medal "For the Course of Vietnamese Banking" by the State Bank of Vietnam in 2002 for his contributions to the Vietnamese banking industry over the past years. Tan Sri Teh was conferred the Recognition Award 2007 by the National Bank of Cambodia in appreciation of his excellent achievement and significant contribution to the banking industry in Cambodia.

Tan Sri Teh was conferred the Royal Order of Monisaraphon, Commander by The Royal Government of The Kingdom of Cambodia in 2016, in recognition of his outstanding leadership and immense social economic contributions towards the progress and development of Cambodia over the last 24 years. He is the first Malaysian banker ever to receive the Royal Order.

Tan Sri Teh was awarded the "Medal for the Development of Vietnam Banking Industry" in 2017 by the State Bank of Vietnam in recognition for his manifold contribution to the construction and development of Vietnam's banking industry. Tan Sri Teh is the first foreign banker in Vietnam to be awarded this medal.

In recognition of his contributions to society and the economy, he was conferred the Doctor of Laws (Honorary) from University of Malaya in 1989.

He had served in various capacities in public service bodies in Malaysia; he was a member of the Malaysian Business Council from 1991 to 1993; a member of the National Trust Fund from 1988 to 2001; a founder member of the Advisory Business Council since 2003; and is a member of the IPRM Accreditation Privy Council.

He is an Emeritus Fellow of the Malaysian Institute of Management and is a Fellow of the Asian Institute of Chartered Bankers; the Chartered Institute of Bankers, United Kingdom; the Institute of Administrative Management, United Kingdom; and the Governance Institute of Australia.

His directorships in other public companies within the Public Bank Group are as Chairman of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc and several other subsidiaries of Public Bank, and as Director of Public Investment Bank Bhd and Public Islamic Bank Bhd. His directorships in other public companies are as Chairman of LPI Capital Bhd and Lonpac Insurance Bhd.

- Giải thưởng Lãnh đạo Ngân hàng Châu Á năm 2005 cho Malaysia
- Giải thưởng Công hiến vượt bậc cho sự phát triển của dịch vụ Tài chính Châu Á năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời năm 2006
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời dành cho Doanh nghiệp xuất sắc, tận tụy và cống hiến năm 2006
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc khu vực Châu Á năm 2006
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Thương hiệu cá nhân năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng xuất sắc nhất ASEAN năm 2007
- Giải thưởng Thành tựu doanh nghiệp trọn đời năm 2007
- Giải thưởng Ghi nhận Pila năm 2007
- Giải thưởng Giám đốc Ngân hàng Châu Á xuất sắc vượt trội năm 2008
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Malaysia năm 2009
- Bạc thầy Ngân hàng của Châu Á năm 2010
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp khu vực Châu Á năm 2010 cho Malaysia
- Người sáng tạo Giá trị: Giám đốc Điều hành xuất sắc của Malaysia năm 2010
- Giải thưởng BrandLaureate - Tun Dr. Mahathir Mohamad Man của năm 2010 - 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2011 cho Malaysia
- Giải thưởng BrandLaureate dành cho Nhà lãnh đạo kiểu mẫu năm 2011
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất năm 2012 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2012 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2013 cho Malaysia
- Giải thưởng Brand Laureate dành cho Nhà lãnh đạo ngân hàng năm 2012 - 2013
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2014 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2014 cho Malaysia
- Nhà lãnh đạo ngân hàng xuất chúng năm 2015
- Giải thưởng Thành tựu trọn đời cho Doanh nghiệp Trung quốc Toàn cầu năm 2015
- Giải thưởng BrandLaureate "Biểu tượng của Những Biểu tượng - Vua Ngân hàng"
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2015 cho Malaysia
- Giải thưởng William "Bill" Seidman Thành tựu Lãnh đạo Trọn đời đối với Dịch vụ Tài chính năm 2015
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu

Á năm 2015 cho Malaysia

- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2016 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2016 cho Malaysia
- Giám đốc Điều hành xuất sắc nhất Châu Á (Quan hệ Nhà đầu tư) năm 2017 cho Malaysia
- Giải thưởng Công nhận Giám đốc Doanh nghiệp Châu Á năm 2017 cho Malaysia

Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng Huân chương "Vì sự nghiệp Ngành Ngân hàng Việt Nam" năm 2002 ghi nhận những đóng góp của ông đối với ngành ngân hàng Việt Nam. Tan Sri Teh cũng được Ngân hàng Quốc gia Campuchia trao tặng Giải thưởng Công nhận thành tích năm 2007 ghi nhận những thành tích xuất sắc và đóng góp đáng kể của ông đối với ngành ngân hàng Campuchia.

Tan Sri Teh được trao tặng Huân chương Hoàng gia Monisaraphon, tước Tư lệnh của Chính phủ Hoàng Gia Vương quốc Campuchia vào năm 2016, ghi nhận tài lãnh đạo xuất sắc và những đóng góp về kinh tế xã hội to lớn của ông đối với sự tiến bộ và phát triển của Campuchia trong 24 năm qua. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng Malaysia đầu tiên được nhận Huân chương Hoàng gia.

Năm 2017, Tan Sri Teh đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trao tặng "Huân chương vì sự phát triển của Ngành Ngân hàng Việt Nam" ghi nhận những đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam. Ông là Nhà lãnh đạo ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam đầu tiên vinh dự nhận huân chương này.

Để ghi nhận những đóng góp lớn lao của mình cho sự phát triển kinh tế xã hội nước nhà, ông đã được trao học vị Tiến sĩ Luật bởi Đại học Malaya năm 1989.

Ông đã đảm nhận nhiều vị trí trong các cơ quan dịch vụ công ở Malaysia như: thành viên của Hội đồng Kinh doanh Malaysia từ năm 1991 đến năm 1993; thành viên của Ủy ban Quốc gia từ năm 1988 đến năm 2001; thành viên sáng lập của Hội đồng Tư vấn Kinh doanh từ năm 2003; và là thành viên của Hội đồng Cố vấn Chứng nhận của Viện Quan hệ Công chúng Malaysia (IPRM).

Ông là Thành viên Danh dự của Học viện Quản lý Malaysia và là Thành viên của Học viện Ngân hàng Đặc quyền Á Châu; Viện Đặc quyền của các Giám đốc Ngân hàng Anh Quốc; Viện Quản lý Hành chính Anh Quốc; và Viện Quản trị Úc.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Chủ tịch Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia và các Công ty con khác của Public Bank, Ông cũng là Giám đốc của Ngân hàng Đầu tư Public và Ngân hàng Hội giáo Public. Ngoài ra, ông còn giữ chức Chủ tịch của Công ty Kinh doanh vốn LPI Bhd và Bảo hiểm Lonpac Bhd.

DATO' CHANG KAT KIAM
Member



Dato' Chang, aged 63, holds a Master's degree in Business Administration and currently holds the position of Deputy Chief Executive Officer of Public Bank Berhad. He has been with Public Bank since 1975 and is experienced in all aspects of banking having managed branches and banking business portfolios in Head Office. Dato' Chang was appointed Chief Operating Officer in 2006 and redesignated Senior Chief Operating Officer in October 2013 and appointed to his present position in January 2016.

His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Director of Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Public Finance Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, Public Bank Vietnam Ltd and AIA Public Takaful Bhd.

QUAH POH KEAT
Member



Mr. Quah Poh Keat has 35 years of experience in auditing, tax and insolvency practices and had worked in Malaysia and United Kingdom. Presently, Mr. Quah serves as a Chairman of the Risk Management Committee of Public Bank Vietnam.

He is a Fellow of the Malaysian Institute of Taxation and the Association of Chartered Certified Accountants; and a Member of the Malaysian Institute of Accountants, the Malaysian Institute of Certified Public Accountants and the Chartered Institute of Management Accountants.

Mr. Quah was a partner of KPMG since October 1982 and was appointed Senior Partner (also known as Managing Partner in other practices) in October 2000 until 30 September 2007. He retired from the firm on 31 December 2007.

His directorships in other companies are as Director of Public Mutual Bhd, Public Financial Holdings Ltd, Public Bank (Hong Kong) Ltd, Cambodian Public Bank Plc, Campu Lonpac Insurance Plc, Campu Securities Plc, and other subsidiaries of Public Bank Bhd. His directorships in other public companies listed on the Main Market of Bursa Malaysia Securities Berhad include Kuala Lumpur Kepong Berhad, Paramount Corporation Berhad and Malayan Flour Mills Berhad.

DATO' CHANG KAT KIAM
Thành viên



Dato' Chang, 63 tuổi, tốt nghiệp Thạc Sĩ Quản trị Kinh doanh và hiện giữ chức Phó Giám đốc Điều hành của Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2016. Ông đã làm việc cho Public Bank từ năm 1975 và có nhiều kinh nghiệm trong mọi lĩnh vực về ngân hàng, quản lý chi nhánh và một số lĩnh vực kinh doanh khác tại Hội sở chính. Dato' Chang được bổ nhiệm làm Giám đốc Nghiệp vụ vào năm 2006 và được bổ nhiệm lại làm Giám đốc Nghiệp vụ cao cấp vào tháng 10 năm 2013.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành cao cấp tại các công ty đại chúng thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Public Bank (Hong Kong), Công ty TNHH Tài chính Public, Public Bank Campuchia, Công ty Bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty Chứng khoán Campu, Public Bank Vietnam và Công ty AIA Public Takaful Bhd.

QUAH POH KEAT
Thành viên



Ông Quah Poh Keat, với 35 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán, thuế và công nợ, đã làm việc tại Malaysia và Vương Quốc Anh. Ông Quah hiện giữ chức Chủ tịch Ủy ban quản lý rủi ro của Pulic Bank Việt Nam.

Ông là thành viên danh dự của Học viện Thuế Malaysia và Hiệp hội cấp chứng nhận kế toán, đồng thời là thành viên Học viện Kế toán Malaysia, Học viện chứng nhận kế toán Malaysia và Học viện quản lý kế toán.

Ông Quah là cộng sự của KPMG kể từ tháng 10 năm 1982 và là cộng sự cấp cao (hay còn gọi là Đối tác quản lý) từ tháng 10 năm 2000 đến 30 tháng 9 năm 2007. Ông thôi giữ chức vụ này từ ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí lãnh đạo cao cấp tại các công ty đại chúng khác trong Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Công ty Public Mutual Bhd, Công ty TNHH Sở hữu Tài chính Public, Ngân hàng Public Bank (Hong Kong), Public Bank Campuchia, Công ty bảo hiểm Campu Lonpac, Công ty chứng khoán Campu, và các công ty con của Public Bank Bhd. Ngoài ra, ông cũng giữ vị trí lãnh đạo tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Bursa Malaysia như: Kuala Lumpur Kepong Berhad, Paramount Corporation Berhad và Malayan Flour Mills Berhad.

DATUK PHAN YING TONG
Member



Datuk Phan, aged 55, holds a Master's degree in Business Administration and has a total of 36 years service with the Public Bank Group. He was a Branch Manager of several branches in Public Bank before his appointment as General Manager of Cambodian Public Bank Plc in 2002. He was appointed Country Head of Cambodian Public Bank Plc in 2007 before his current appointment as Regional Head of Indo-China Operations in March 2014. His directorships in other public companies in the Public Bank Group are as Executive Director of Cambodian Public Bank Plc, as Director of Campu Securities Plc and Public Bank Vietnam Ltd.

CHEE KENG ENG
Member cum General Director of
Public Bank Vietnam



Mr. Chee Keng Eng, 49, is the General Director of Public Bank Vietnam from April 2016 to date. He has been with Public Bank Group since 1995. He graduated with a bachelor's degree in economics in 1994 and a master's degree in business administration in 1999. He held the position of Regional Manager in Public Bank Berhad from January 2011 to April 2015 before his appointment as Deputy General Director of VID Public Bank from May 2015 to March 2016.

DATUK PHAN YING TONG
Thành viên



Datuk Phan, 55 tuổi, tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh và có 36 năm kinh nghiệm làm việc cho Tập đoàn Public Bank. Ông từng là Giám đốc Chi nhánh của một số chi nhánh Public Bank trước khi được bổ nhiệm làm Tổng Quản lý Public Bank Campuchia năm 2002. Ông được bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc Ngân hàng Public Bank Campuchia năm 2007 trước khi bổ nhiệm làm Tổng giám đốc phụ trách hoạt động tại Khu vực Đông Dương tháng 3 năm 2014. Ông cũng đảm nhiệm một số vị trí điều hành tại các công ty đại chúng khác thuộc Tập đoàn Public Bank như: Giám đốc Điều hành Public Bank Campuchia, Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Campu và Public Bank Vietnam.

CHEE KENG ENG
Thành viên Hội đồng kiêm
Tổng Giám đốc Public Bank Vietnam



Ông Chee Keng Eng, 49 tuổi, là Tổng Giám đốc Public Bank Vietnam từ tháng 4 năm 2016 cho đến nay. Ông đã làm việc cho Tập đoàn Public Bank từ năm 1995. Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế năm 1994 và thạc sỹ quản trị kinh doanh năm 1999. Ông từng giữ chức vụ Giám đốc quản lý khu vực tại Public Bank Berhad từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 4 năm 2015 trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc VID Public Bank từ tháng 5 năm 2015 đến tháng 3 năm 2016.

Chairman's Message

Having completed a first full year as a fully-owned foreign bank since the transformation from VID Public Bank in March 2016, Public Bank Vietnam marked its 25th year of operations in Vietnam with a resounding business and financial performance in 2017.

Amid the highly competitive banking environment in Vietnam, Public Bank Vietnam registered double-digit growth in key business areas. The Bank's pre-tax profit of VND252,005 million was 42% higher compared to 2016. Improvement in pre-tax profit was attributed to 22% increase in total loans and advances to VND8,916,806 million with corresponding 25% growth in total deposit to VND12,240,750 million. Total assets stood at VND16,093,500 million representing a sound increase of 20%. Meanwhile, Public Bank Vietnam continues to uphold its strong culture of credit prudence with NPL ratio of 1.85% which is lower than the industry average of 2.07%.

Underlining the Bank's vision to further grow our business in Vietnam, Public Bank Vietnam opened 6 new branches and transaction bureaus in 2017, bringing our network to 9 branches and 4 transaction bureaus all across the major cities and provinces.

Public Bank Vietnam will continue to play a proactive role in the economic and financial development of Vietnam in line with the Government's aspiration to bring Vietnam forward. Public Bank Vietnam will focus on retail and commercial banking business in order to serve a wider reach and spectrum of customers especially the small and medium-sized enterprises which are the engine of growth in Vietnam.

Public Bank Vietnam recognizes the more complex and challenging banking business environment moving forward. Banking on its strong fundamental and dynamic staff force, Public Bank Vietnam will strive to grow its business model while keeping abreast with the ever evolving customer needs driven by technological enhancement and innovations. The Bank will invest efficiently and enhance its digital capability to elevate customer service delivery.

Public Bank Vietnam will also continue to observe the highest level of regulatory compliance, corporate governance and sound risk management policies in order to build a sustainable long-term growth of the Bank.

Of behalf of the Board, we would like to express our appreciation to the management and staff of Public Bank Vietnam for their hard work, dedication and loyalty. We sincerely thank all our customers for their strong business support and confidence in Public Bank Vietnam. We are most grateful to the State Bank of Vietnam and relevant authorities for the invaluable guidance and advice rendered.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chairman

Thông điệp của Chủ tịch

Trải qua một năm hoạt động với tư cách là ngân hàng 100% vốn nước ngoài trên cơ sở chuyển đổi từ Ngân hàng liên doanh VID Public vào tháng 3 năm 2016, Ngân hàng trách nhiệm hữu hạn một thành viên Public Việt Nam đã đánh dấu 25 năm hoạt động tại Việt Nam với kết quả kinh doanh và hoạt động tài chính khả quan trong năm 2017.

Trong bối cảnh môi trường cạnh tranh nhiều thách thức tại Việt Nam, Public Bank Việt Nam đã đánh dấu mức tăng trưởng hai con số ở các lĩnh vực kinh doanh. Lợi nhuận trước thuế của Ngân hàng đạt 252.005 triệu đồng, tăng 42% so với năm 2016. Lợi nhuận trước thuế tăng do tổng dư nợ cho vay và ứng trước đạt 8.916.806 triệu đồng tương ứng tăng 22%, và tổng huy động vốn tăng 25% lên 12.240.750 triệu đồng. Tại thời điểm 31/12/2017, tổng tài sản đạt 16.093.500 triệu đồng, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Public Bank Việt Nam tiếp tục duy trì thế mạnh là ngân hàng có chính sách tín dụng cẩn trọng tốt với tỷ lệ nợ xấu là 1,85%, thấp hơn so với mức trung bình ngành ngân hàng là 2,07%.

Với mục đích phát triển hơn nữa hoạt động kinh doanh tại Việt Nam, Public Bank Việt Nam đã mở 6 chi nhánh và phòng giao dịch mới trong năm 2017, mở rộng mạng lưới hoạt động của mình lên 9 chi nhánh và 4 phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố chính của Việt Nam.

Public Bank Việt Nam sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ động góp phần vào sự phát triển kinh tế và tài chính phù hợp với kỳ vọng của Chính phủ đưa kinh tế Việt Nam lên tầm cao mới. Public Bank Việt Nam sẽ tập trung vào hoạt động ngân hàng bán lẻ nhằm phục vụ đa dạng các đối tượng khách hàng, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ là động lực thúc đẩy sự phát triển của Việt Nam.

Public Bank Việt Nam nhận thấy môi trường kinh doanh ngành ngân hàng ngày càng cạnh tranh và nhiều thách thức. Với đội ngũ nhân viên năng động và đầy nhiệt huyết, Public Bank Việt Nam sẽ cố gắng phát triển mô hình kinh doanh, đầu tư cải tiến và đổi mới công nghệ trong khi vẫn bám sát nhu cầu của khách hàng. Public Bank Việt Nam cũng sẽ đầu tư một cách hiệu quả và tăng cường khả năng ứng dụng số hóa nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng.

Public Bank Việt Nam cam kết luôn tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như duy trì tốt công tác quản trị doanh nghiệp và các chính sách quản lý rủi ro để đạt được tăng trưởng bền vững và lâu dài.

Thay mặt Hội đồng thành viên, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân viên Public Bank Việt Nam đã làm việc chăm chỉ, tận tụy và cống hiến hết mình. Chúng tôi chân thành cảm ơn các khách hàng đã luôn hỗ trợ và tin tưởng Public Bank Việt Nam. Chúng tôi cũng xin gửi lời biết ơn sâu sắc đến Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan hữu quan đã luôn hướng dẫn và chỉ đạo sát sao Ngân hàng trong thời gian qua.

Tan Sri Dato' Sri Dr. Teh Hong Piow

Chủ tịch

ECONOMIC PERFORMANCE OF VIETNAM IN 2017

Vietnam's socio-economic 2017 took place in the context of steady recovery and growth of major economies such as China, United States, Japan, Republic of Korea and the European Union (EU), which are contributing factors for domestic production since Vietnam has been integrating more extensively and intensively into the world's economy. Vietnam continued focusing on economic restructuring to increase competitiveness, improve the business environment, and promote start-up enterprises.

Vietnam's economy in 2017 faced many difficulties and challenges including the unfavourable weather and climate changes. However, given efforts to realize resolutions of the Party, the National Assembly, the close and timely direction of the Government, Vietnam still achieved a GDP's growth of 6.8%, surpassing the Government's set target of 6.7%, of which it was increased by 5.2% in the 1st Quarter, 6.3% in the 2nd Quarter, 7.5% in the 3rd Quarter, and 7.7% in the last Quarter. Of the growth rate of the whole economy, the sector of agriculture, forestry and fishery went up by 2.9%, (higher than the increase rate of 1.4% in 2016), contributed 0.4% to the general growth; the sector of industry and construction rose by 8.0%, contributed 2.8%; the service sector climbed by 7.4%, contributed 2.9%.

Vietnam's total exports in 2017 reached USD213.8 billion, up 21.1% year-on-year, this is the highest growth rate over 13 years, of which the domestic economic sector achieved USD58.5 billion, up 16.2%; the FDI sector (including crude oil) gained USD155.2 billion, grew by 23%.

Total import turnovers in 2017 reached USD211.1 billion, moving up by 20.8% over the last year, of which the domestic economic sector gained USD84.7 billion, up 17%; the FDI sector achieved USD126.4 billion, up 23.4%.

In general, in 2017, Vietnam had trade surplus of USD2.7 billion, of which the domestic economic sector had trade deficit of USD26.1 billion; the FDI sector had trade surplus of USD28.8 billion. In 2017, a new record of Vietnam's exports and imports was recorded when total merchandise trade exceeded USD400 billion.

According to Ministry of Planning and Investment, total of newly registered capital and additional capital in 2017 grew to USD29.7 billion, increasing by 44.2%. Realized FDI capital in 2017 reached USD17.5 billion, going up by 10.8% compared with that in 2016.

Total retail sales of consumer goods and services in 2017 grew by 10.9% over the previous year. With respect to tourism sector, international visitors to Vietnam in 2017 reached 12.9 million arrivals, up 29.1% from the last year (a rise of over 2.9 million arrivals).

Average Consumer Price Index (CPI) in 2017 increased by 3.5% compared to that in 2016, below the target set by the National Assembly. CPI in December 2017 grew by 2.6% over December 2016. It went up by 0.2% per month on average.

Vietnam's macroeconomy was stable in 2017 thanks to prudent policy decisions by the State Bank of Vietnam (SBV) and because of favourable macroeconomic backdrop in the global economy, which facilitated credit growth to consumers and businesses. The banking sector focused its resources drastically on the second phase of the restructuring and handling of the Non-Performing Loans (NPL) and has achieved many important initial results. In particular, the Government's approval for the Scheme for "Restructuring the credit institutions system associated with the settlement of bad debts in the period of 2016-2020" (Decision No. 1058), and the National Assembly's passing of Resolution No. 42 on a pilot scheme for the settlement of bad debts, the Law on Amendments and Supplements to a number of articles of the Law on Credit Institutions have provided the foundation and an important impetus for the acceleration of the restructuring process associated with bad debts settlement. The administrative reforms throughout the banking system continued to achieve positive results, creating a more open environment, simplifying the procedures and improving the access to credit and banking services, providing great support to the production and business activities.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2017

Kinh tế - xã hội năm 2017 của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh phục hồi và tăng trưởng ổn định của các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Liên minh Châu Âu (EU), đây là những yếu tố tích cực đối với nền sản xuất trong nước kể từ khi Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới. Việt Nam tiếp tục tập trung cơ cấu lại nền kinh tế để tăng tính cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy tăng trưởng.

Năm 2017, nền kinh tế Việt Nam đối mặt với nhiều khó khăn và thử thách do nhiều nguyên nhân trong đó có thời tiết không thuận lợi và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, nhờ nỗ lực thực hiện các nghị quyết của Đảng, Quốc Hội và sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2017 đạt 6,8%, vượt chỉ tiêu đề ra của Chính phủ ban đầu là 6,7%; trong đó, quý 1 tăng 5,2%, quý 2 tăng 6,3%, quý 3 tăng 7,5% và quý 4 tăng 7,7%. Trong mức tăng trưởng của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9% (cao hơn mức tăng trưởng 1,4% của năm 2016), đóng góp 0,4% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,0%, đóng góp 2,8%; khu vực dịch vụ tăng 7,4%, đóng góp 2,9%.

Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2017 đạt 213,8 tỷ USD, tăng 21,1% so với năm trước, đây là mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 13 năm trở lại đây, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 58,5 tỷ USD, tăng 16,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 155,2 tỷ USD (kể cả dầu thô), tăng 23%.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2017 đạt 211,1 tỷ USD, tăng 20,8% so với năm 2016, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 84,7 tỷ USD, tăng 17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 126,4 tỷ USD, tăng 23,4%.

Tính chung cả năm 2017 xuất siêu là 2,7 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 26,1 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 28,8 tỷ USD.

Năm 2017 cũng ghi nhận một kỷ lục mới của xuất nhập khẩu Việt Nam khi tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất, nhập khẩu vượt mốc 400 tỷ USD.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính chung tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung trong năm 2017 đạt 29,7 tỉ USD, tăng 44,2% so với năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2017 đạt 17,5 tỷ USD, tăng 10,8% so với năm 2016.

Tính chung cả năm 2017, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% so với năm trước. Đối với ngành du lịch, khách quốc tế đến nước ta tính chung cả năm 2017 đạt 12,9 triệu lượt người, tăng 29,1% so với năm trước (tăng hơn 2,9 triệu lượt khách).

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2017 tăng 3,5% so với năm trước, thấp hơn mục tiêu Quốc hội đề ra. CPI bình quân tính đến thời điểm tháng 12/2017 tăng 2,6% so với bình quân tháng 12/2016, trung bình tăng 0,2% mỗi tháng.

Nền kinh tế vĩ mô của Việt Nam ổn định vào năm 2017 nhờ các quyết định và chính sách thận trọng của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và bối cảnh kinh tế vĩ mô toàn cầu thuận lợi, tạo điều kiện tăng trưởng tín dụng cho người tiêu dùng và doanh nghiệp. Ngành ngân hàng tập trung nguồn lực vào giai đoạn 2 của việc tái cơ cấu và xử lý nợ xấu và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng bước đầu. Cụ thể, việc đề án "Tái cấu trúc hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với việc xử lý nợ xấu trong giai đoạn 2016-2020" đã được Chính phủ phê duyệt qua Quyết định số 1058 cùng với việc Quốc hội thông qua Nghị quyết số 42 về kế hoạch thi điểm giải quyết nợ xấu, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng đã tạo nền tảng và động lực quan trọng thúc đẩy quá trình tái cấu trúc gắn với thanh toán các khoản nợ xấu. Cải cách hành chính trong toàn hệ thống ngân hàng tiếp tục đạt được những kết quả tích cực, tạo môi trường cởi mở, đơn giản hoá các thủ tục và cải thiện việc tiếp cận các dịch vụ tín dụng, ngân hàng, hỗ trợ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

OUTLOOK FOR 2018

The World Bank forecasts global economic growth to edge up to 3.1% in 2018 after a much stronger-than-expected 2017, as the recovery in investment, manufacturing, and trade continues. Growth in advanced economies is expected to moderate slightly to 2.2% in 2018, as central banks gradually remove their post-crisis accommodation and the upturn in investment growth stabilizes. Growth in emerging market and developing economies as a whole is projected to strengthen to 4.5% in 2018, as activity in commodity exporters continues to recover amid firming prices.

According to the World Bank, Vietnam's growth over the medium term is projected to stabilize at around 6.4% in 2018-2019, accompanied by broad macroeconomic stability. Vietnam's economy is strong as a result of strong momentum in Vietnam's fundamental growth drivers, namely domestic demand and export-oriented manufacturing. The economy is expected to grow at a strong pace next year, thanks to a record expansion in FDI inflows and a robust performance in exports. The Asian Development Bank lifted its economic growth forecast for Vietnam to 6.7% in 2018 from its previous projections of 6.3% to 6.5%. The World Bank gave a more conservative forecast of 6.5%. After a 10-year high GDP growth of 6.81% in 2017, the Government of Vietnam expects the economy to expand 6.5% - 6.7% this year.

The country plans to keep inflation steady at 4% in 2018, the same expansion projected for 2017. Vietnam has targeted export revenue growth of 7% - 8% and a trade deficit of below 3% next year. The

Government will encourage lower lending rates and ensure fund availability for loans to companies while controlling credit quality. Authorities will also tighten control of imports to narrow the trade deficit while boosting domestic sales.

Based on the guidance of the National Assembly, the direction of the Government and the macroeconomic assessments, the State Bank of Vietnam (SBV) will continue to implement the monetary policy proactively and flexibly in 2018, while closely coordinating with the fiscal and other macro-economic policies in order to stabilize the macro-balances, control the inflation and support the economic growth at a reasonable level.

However, there are still many factors that could adversely affect economic development in general and the financial activities - the state budget in 2018 in particular, such as the unfavorable impact of international integration, slow response of enterprises, difficulties in restructuring the economy, high expenditure, complicated and unexpected climate change, natural disasters, epidemics, unpredictable world financial, monetary and trade markets.

In line with the Government and SBV's directions, Public Bank Vietnam will continue to capitalise on its strengths to expand its core business activities particularly retail commercial lending to small and medium sized enterprises and trade finance to exporters and importers while continuing to maintain its prudent credit policies and practices to maintain a healthy balance sheet.

TRIỂN VỌNG NĂM 2018

Ngân hàng Thế giới dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2018 sẽ tăng và đạt mức 3,1% tiếp tục thời kỳ tăng trưởng cao hơn dự đoán trong năm 2017 nhờ sự phục hồi của các lĩnh vực đầu tư, công nghiệp chế tạo và thương mại. Tăng trưởng tại các nền kinh tế phát triển dự kiến sẽ giảm nhẹ xuống mức 2,2% trong năm 2018 do các ngân hàng trung ương sẽ giảm dần các biện pháp kích cầu sau khủng hoảng và xu thế tăng trưởng đầu tư bị chậm lại. Tăng trưởng tại thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển dự báo sẽ đạt 4,5% nhờ tăng trưởng tại các nước xuất khẩu nguyên vật liệu.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, trong trung hạn, tốc độ tăng trưởng dự kiến được cải thiện lên mức 6,4% trong giai đoạn 2018 - 2019, cùng với ổn định chung về kinh tế vĩ mô. Nền kinh tế Việt Nam vẫn đang thể hiện sức dẻo dai nhờ ưu thế của các yếu tố căn bản tạo đà tăng trưởng cho kinh tế của Việt Nam - bao gồm sức cầu trong nước và ngành hàng sản xuất phục vụ xuất khẩu. Nền kinh tế dự kiến sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong năm tới, nhờ vào đà tăng mạnh của dòng vốn FDI và hoạt động xuất khẩu. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế của Việt Nam lên mức 6,7% vào năm 2018, so với các dự báo trước là từ 6,3% đến 6,5%. Ngân hàng Thế giới cũng đưa ra một dự báo khác là 6,5%. Sau 10 năm tăng trưởng GDP ở mức 6,81% vào năm 2017, Chính phủ Việt Nam kỳ vọng năm 2018 nền kinh tế sẽ tăng trưởng ở mức 6,5% - 6,7%.

Việt Nam dự kiến giữ lạm phát ổn định ở mức 4% vào năm 2018, như năm 2017. Ngoài ra, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu xuất khẩu 7% - 8%

và giảm thâm hụt thương mại xuống dưới 3% trong năm 2018. Chính phủ cũng sẽ giảm lãi suất cho vay của các ngân hàng, đảm bảo nguồn vốn vay cho các doanh nghiệp đồng thời kiểm soát chất lượng tín dụng. Bên cạnh đó, chính phủ cũng sẽ thắt chặt kiểm soát nhập khẩu để giảm thâm hụt thương mại và thúc đẩy doanh số bán hàng trong nước.

Trên cơ sở chủ trương của Quốc hội, chỉ đạo của Chính phủ và các đánh giá, nhận định về tình hình kinh tế, vĩ mô, tiền tệ, năm 2018 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sẽ tiếp tục điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm bảo đảm ổn định các cân đối vĩ mô và kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức có thể ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế nói chung và hoạt động tài chính - ngân sách nhà nước năm 2018 nói riêng, như một số tác động bất lợi có thể phát sinh khi hội nhập quốc tế, phản ứng chậm của doanh nghiệp, khó khăn trong việc cơ cấu lại nền kinh tế, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, cũng như sự không ổn định của thị trường tài chính, tiền tệ và thương mại thế giới.

Cùng với sự chỉ đạo của chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Public Bank Vietnam sẽ tiếp tục phát huy các thế mạnh tiềm năng để đẩy mạnh những hoạt động kinh doanh chính của mình đặc biệt là lĩnh vực cho vay thương mại đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, và tài trợ thương mại đối với các công ty xuất nhập khẩu, đồng thời duy trì chính sách tín dụng cẩn trọng đảm bảo tình hình tài chính lành mạnh.

Branch Network



Chi nhánh Mạng lưới



BRANCH NETWORK

1. Ha Noi Branch

Hanoi Tung Shing Square, No. 2 Ngo Quyen Street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-38268307/8/9
Fax: 84-24-38266965/39263253/39351144
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Hoang Mai Transaction Bureau

CH01-12, No. 23 Gamuda Gardens 2-2, Tran Phu Ward, Hoang Mai District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-66666083
Fax: 84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Giang Vo Transaction Bureau

Ground Floor, D8 Giang Vo, Giang Vo Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-32464666
Fax: 84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. Ho Chi Minh Branch

No.88 Nguyen Du Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-38223583/4/9
Fax: 84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Nguyen Trai Transaction Bureau

Ground Floor, Zen Plaza Building, 54-56 Nguyen Trai, Ben Thanh Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-39256868
Fax: 84-28-39258879
Email: nguyentrai@publicbank.com.vn

3. Da Nang Branch

No.2 Tran Phu Street, Thach Thang Ward, Hai Chau District, Da Nang City, Vietnam
Tel: 84-236-3826801/2
Fax: 84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. Hai Phong Branch

No. 22, Part 1, Lot 7B, Le Hong Phong Street, Dong Khe Ward, Ngo Quyen District, Hai Phong City, Vietnam
Tel: 84-225-3823995/7/8
Fax: 84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

5. Binh Duong Branch

DT743 Street, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province, Vietnam
Tel: 84-274-3728051/2/3
Fax: 84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. Cho Lon Branch

No.26-28 Tran Hung Dao Street, Ward 7, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-62610507/09/10; 84-28-62610430/31
Fax: 84-28-62610505/62962158
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Hoa Binh Transaction Bureau

No. 69, Hoa Binh Street, Tan Thoi Hoa Ward, Tan Phu District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-39615050/1/2
Fax: 84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

7. Dong Nai Branch

No.251 Pham Van Thuan Street, Tan Mai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province, Vietnam
Tel: 84-251-6250661/2/3
Fax: 84-251-6250664/74
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. Phu Nhuan Branch

Room 6 (Ground and Mezzanine Floor), Centre Point Building, No.106 Nguyen Van Troi, Ward 8, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: 84-28-62857666/7/8
Fax: 84-28-62857676/7
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. Thanh Xuan Branch

1st and 2nd Floor, Times Tower Building, No.35 Le Van Luong Street, Nhan Chinh Ward, Thanh Xuan District, Hanoi, Vietnam
Tel: 84-24-32191520/1/2
Fax: 84-24-32191421/380
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

1. Chi nhánh Hà Nội

Tòa nhà Hanoi Tung Shing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-38268307/8/9
Fax: 84-24-38266965/39263253/39351144
Email: hanoi@publicbank.com.vn

1.1. Phòng giao dịch Hoàng Mai

CH01-12, Số 23 Gamuda Gardens 2-2, Phường Trần Phú, Quận Hoàng Mai, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-66666083
Fax: 84-24-66666081
Email: hoangmai@publicbank.com.vn

1.2. Phòng giao dịch Giảng Võ

Tầng trệt, D8 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-32464666
Fax: 84-24-32444869
Email: giangvo@publicbank.com.vn

2. Chi nhánh Hồ Chí Minh

Số 88 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-38223583/4/9
Fax: 84-28-38223612
Email: hochiminh@publicbank.com.vn

2.1. Phòng giao dịch Nguyễn Trãi

Tầng trệt, Tòa nhà Zen Plaza, số 54-56 Nguyễn Trãi, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-39256868
Fax: 84-28-39258879
Email: nguyentrai@publicbank.com.vn

3. Chi nhánh Đà Nẵng

Số 2 Trần Phú, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Điện thoại: 84-236-3826801/2
Fax: 84-236-3826800
Email: danang@publicbank.com.vn

4. Chi nhánh Hải Phòng

Số 22, Khu B1, Lô 7B, Đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 84-225-3823995/7/8
Fax: 84-225-3823996
Email: haiphong@publicbank.com.vn

MẠNG LƯỚI CHI NHÁNH

5. Chi nhánh Bình Dương

Đường DT743, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Điện thoại: 84-274-3728051/2/3
Fax: 84-274-3728054
Email: binhduong@publicbank.com.vn

6. Chi nhánh Chợ Lớn

Số 26-28, Đường Trần Hưng Đạo, Phường 7, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-62610507/09/10; 84-28-62610430/31
Fax: 84-28-62610505/62962158
Email: cholon@publicbank.com.vn

6.1. Phòng giao dịch Hòa Bình

Số 69, Đường Hòa Bình, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-39615050/1/2
Fax: 84-28-39615053
Email: hoabinh@publicbank.com.vn

7. Chi nhánh Đồng Nai

Số 251, Đường Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Điện thoại: 84-251-6250661/2/3
Fax: 84-251-6250664/74
Email: dongnai@publicbank.com.vn

8. Chi nhánh Phú Nhuận

Phòng 6 (Tầng trệt và lửng), Tòa nhà Centre Point, Số 106, Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: 84-28-62857666/7/8
Fax: 84-28-62857676/7
Email: phunhuan@publicbank.com.vn

9. Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 1 và 2, Tòa nhà Times Tower, Số 35, Đường Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84-24-32191520/1/2
Fax: 84-24-32191421/380
Email: thanhxuan@publicbank.com.vn

Summary of Financial Performance

in 2017

Public Bank Vietnam (“the Bank”)’s total assets stood at VND16,093,500 million as at 31/12/2017 representing an increase of 20% or VND2,645,232 million compared to VND13,448,268 million as at 31/12/2016.

The gross loans and advances increased by 22% or VND1,599,229 million to VND8,916,806 as at 31/12/2017 from VND7,317,577 million as at 31/12/2016, reflecting the Bank’s concerted efforts in implementing effective marketing strategies to achieve loans growth.

Total deposits increased by 25% or VND2,428,195 million from VND9,812,555 million as at 31/12/2016 to VND12,240,750 million as at 31/12/2017. The Bank frequently keeps abreast on the market changes and revises the interest rates timely in order to remain competitive at all times as well as launching periodic deposit campaigns to lure new deposits from new customers.

Profit before taxation increased by VND75,019 million from VND176,986 million as at 31/12/2016 to VND252,005 million as at 31/12/2017.

	31/12/2017 VND million	31/12/2016 VND million
Shareholders' equity	3,747,327	3,546,614
Chartered capital	3,000,000	3,000,000
Total assets	16,093,500	13,448,268
Total gross loans and advances	8,916,806	7,317,577
Total deposits	12,240,750	9,812,555
Profit before taxation	252,005	176,986

Tóm tắt Tình hình Tài chính

NĂM 2017

Tổng tài sản của Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (“Ngân hàng”) tính đến thời điểm 31/12/2017 đạt 16.093.500 triệu đồng, tăng 20% tương đương 2.645.232 triệu đồng so với 13.448.268 triệu đồng tại thời điểm ngày 31/12/2016.

Tổng dư nợ cho vay và ứng trước tăng 22%, tương đương 1.599.229 triệu đồng, từ 7.317.577 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2016 lên 8.916.806 triệu đồng tính đến thời điểm 31/12/2017. Điều này phản ánh nỗ lực của Ngân hàng trong việc thực thi hiệu quả chiến lược tiếp thị để thúc đẩy tăng trưởng cho vay và ứng trước.

Tổng huy động vốn tăng 25% tương đương 2.428.195 triệu đồng, từ 9.812.555 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2016 lên 12.240.750 triệu đồng tính đến thời điểm 31/12/2017. Ngân hàng thường xuyên theo dõi nắm bắt sự thay đổi của thị trường và điều chỉnh lãi suất kịp thời để luôn đảm bảo tính cạnh tranh cũng như triển khai các chiến dịch huy động tiền gửi từ các khách hàng mới.

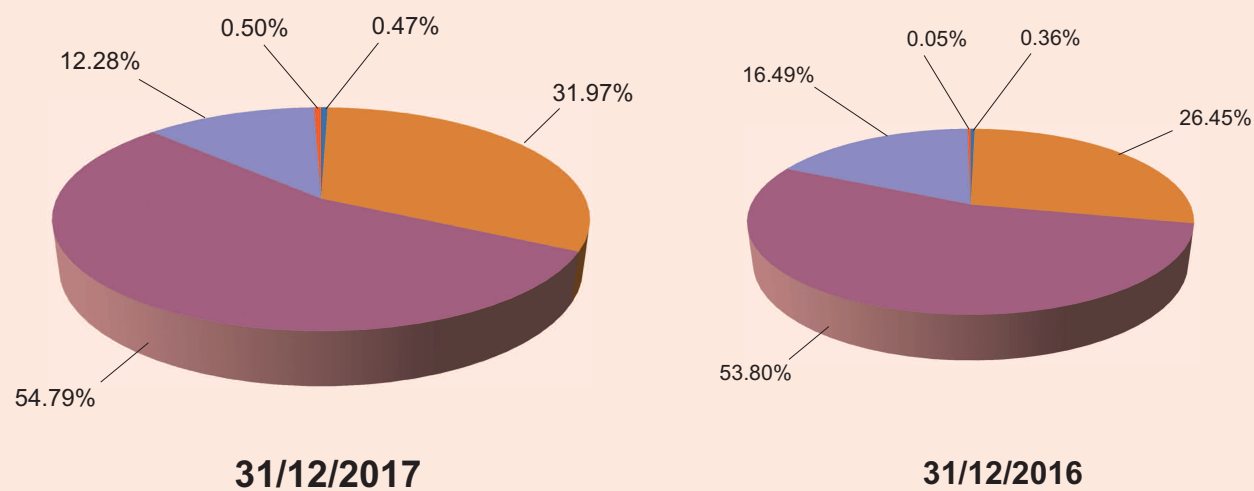
Lợi nhuận trước thuế tăng 75.019 triệu đồng từ 179.986 triệu đồng tại thời điểm 31/12/2016 và đạt 252.005 triệu đồng vào thời điểm 31/12/2017.

	31/12/2017 Đơn vị: triệu đồng	31/12/2016 Đơn vị: triệu đồng
Vốn chủ sở hữu	3.747.327	3.546.614
Vốn điều lệ	3.000.000	3.000.000
Tổng tài sản có	16.093.500	13.448.268
Cho vay và ứng trước	8.916.806	7.317.577
Huy động vốn	12.240.750	9.812.555
Lợi nhuận trước thuế	252.005	176.986

SIMPLIFIED BALANCE SHEET

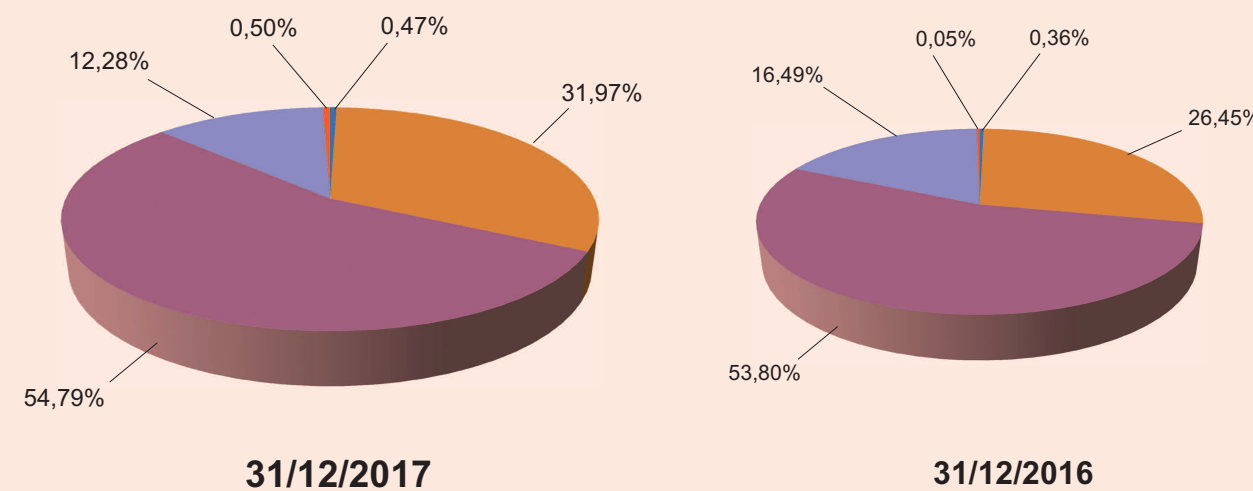
TÓM TẮT CHỈ TIÊU BẢNG CÂN ĐỐI

Assets



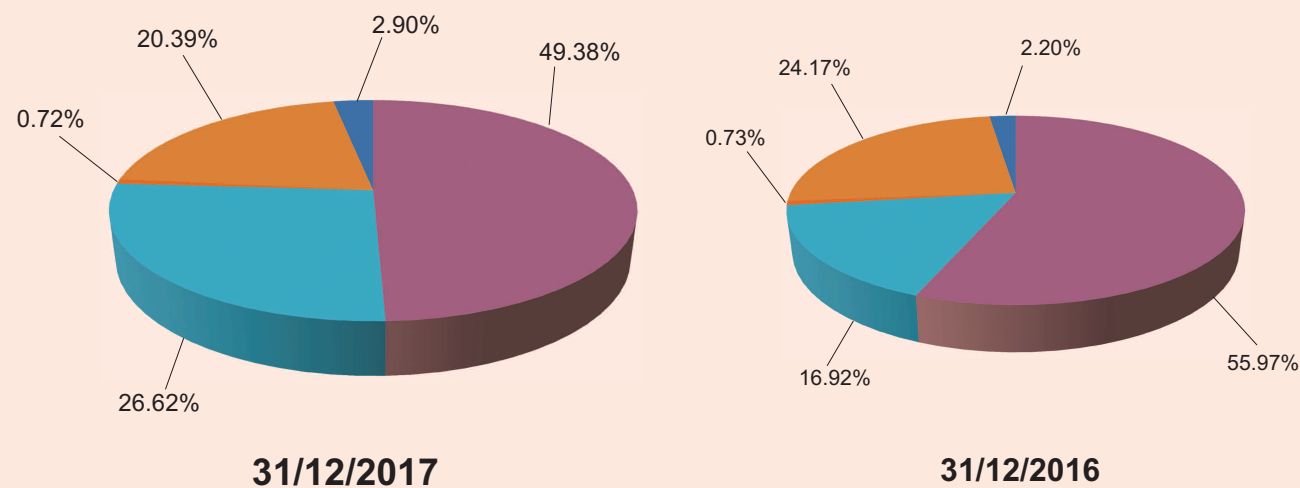
- Cash on hands
- Balances with and loans to other credit institutions
- Loan and advances to customers
- Other assets
- Fixed Assets

Tài sản



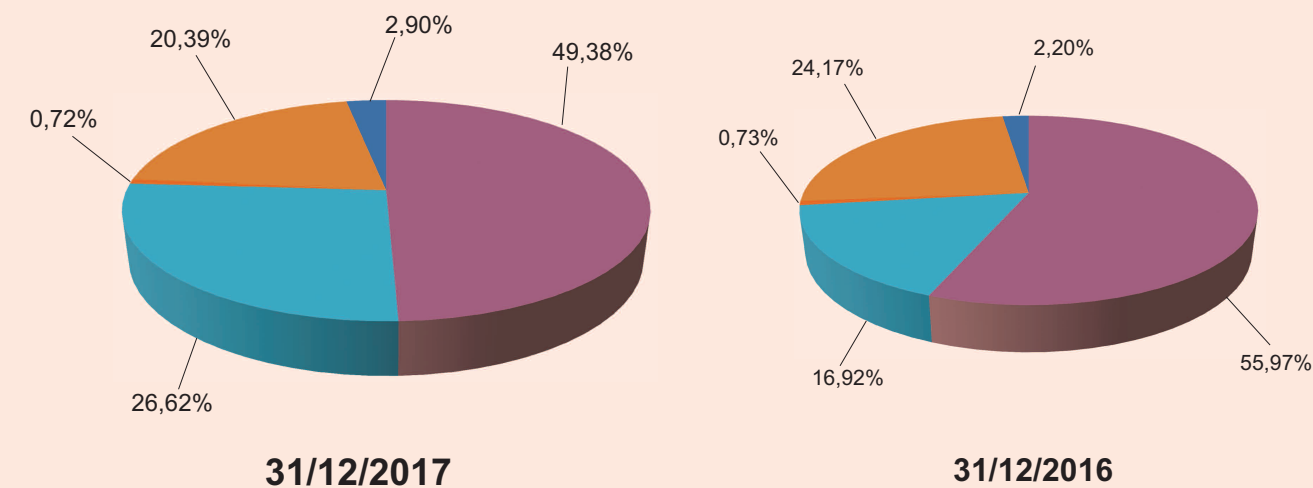
- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác
- Cho vay khách hàng
- Tài sản có khác
- Tài sản cố định

Liabilities & Owners' Equity



- Deposits from customers
- Deposits and borrowings from other credit institutions
- Other liabilities
- Owner's equity
- Retained profits

Nợ phải trả & Vốn chủ sở hữu



- Tiền gửi của khách hàng
- Tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác
- Các khoản nợ khác
- Vốn chủ sở hữu
- Lợi nhuận chưa phân phối

FINANCIAL HIGHLIGHTS

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

	2017		2016	
	VND' Mil	USD'000	VND' Mil	USD'000
PROFITABILITY				
Profit before taxation	252,005	11,238	176,986	7,987
Profit after taxation	200,713	8,950	141,190	6,372
KEY BALANCE SHEET DATA				
Total assets	16,093,500	717,659	13,448,268	606,899
Loans and advances to customers	8,817,035	393,179	7,234,992	326,504
Total liabilities	12,346,173	550,554	9,901,654	446,846
Deposits from customers	7,946,745	354,370	7,526,859	339,675
Owners' equity	3,747,327	167,105	3,546,614	160,053
Off-balance sheet items	715,694	31,915	662,615	29,903
FINANCIAL RATIOS (%)				
Profitability Ratios				
Net interest margin on average interest bearing assets	3.1%	3.1%	3.0%	3.0%
Net return on equity	5.5%	5.5%	10.6%	10.6%
Return on average assets	1.7%	1.7%	3.5%	3.5%
Capital Adequacy Ratios				
Core capital ratio	28.6%	28.6%	44.4%	44.4%
Risk-weighted capital ratio	30.8%	30.8%	46.9%	46.9%
Asset Quality Ratios				
Net non-performing loans ratio (*)	1.9%	1.9%	2.2%	2.2%
Loan loss coverage	60.6%	60.6%	52.0%	52.0%
Loan to deposit ratio (*)	73.6%	73.6%	75.4%	75.4%
Deposits to owners' equity (times)	2.12	2.12	2.12	2.12

	2017		2016	
	Triệu VNĐ	Nghìn USD	Triệu VNĐ	Nghìn USD
LỢI NHUẬN				
Lợi nhuận trước thuế	252.005	11.238	176.986	7.987
Lợi nhuận sau thuế	200.713	8.950	141.190	6.372
SỐ LIỆU CHÍNH TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tổng tài sản	16.093.500	717.659	13.448.268	606.899
Cho vay và ứng trước	8.817.035	393.179	7.234.992	326.504
Tổng nguồn vốn	12.346.173	550.554	9.901.654	446.846
Tiền gửi khách hàng	7.946.745	354.370	7.526.859	339.675
Vốn chủ sở hữu	3.747.327	167.105	3.546.614	160.053
Cam kết ngoại bảng	715.694	31.915	662.615	29.903
CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH				
Chỉ số sinh lãi				
Lãi suất trung bình của tài sản sinh lãi	3,1%	3,1%	3,0%	3,0%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	5,5%	5,5%	10,6%	10,6%
Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	1,7%	1,7%	3,5%	3,5%
Tỷ lệ an toàn vốn				
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn điều lệ)	28,6%	28,6%	44,4%	44,4%
Tỷ lệ an toàn vốn (vốn chủ sở hữu)	30,8%	30,8%	46,9%	46,9%
Tỷ lệ đánh giá chất lượng tài sản				
Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (phân loại theo 3 tháng)	1,9%	1,9%	2,2%	2,2%
Dự phòng cho nợ xấu	60,6%	60,6%	52,0%	52,0%
Tỷ lệ dư nợ trên tổng tiền gửi	73,6%	73,6%	75,4%	75,4%
Tiền gửi trên vốn chủ sở hữu	2,12	2,12	2,12	2,12

CALENDAR OF SIGNIFICANT EVENTS 2017

CORPORATE



12 May 2017

Public Bank Vietnam marked a new milestone in the Bank's 25th year of operation in Vietnam with the opening of Hoang Mai Transaction Bureau (under Hanoi Branch) in Hanoi which was Public Bank Vietnam's first new network expansion since transformation as a wholly foreign owned bank in April 2016 and also the first transaction bureau in Vietnam.

19 May 2017

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its eighth branch i.e. Phu Nhuan Branch in Ho Chi Minh City, being the third branch in Ho Chi Minh City.



20 October 2017

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its second transaction bureau i.e. Hoa Binh Transaction Bureau (under Cho Lon Branch) in Ho Chi Minh City.



CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM 2017

DOANH NGHIỆP



Ngày 12 tháng 5 năm 2017

Việc khai trương Phòng Giao dịch (PGD) Hoàng Mai (trực thuộc Chi nhánh Hà Nội) tại Hà Nội đã đánh dấu mốc quan trọng trong 25 năm thành lập và phát triển của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam. Đây cũng là PGD đầu tiên trong chiến lược mở rộng mạng lưới kể từ khi chuyển đổi thành ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài vào tháng 4 năm 2016.

Ngày 19 tháng 5 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương Chi nhánh thứ tám tại Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận, đây cũng là chi nhánh thứ ba của Ngân hàng tại Thành phố Hồ Chí Minh.



Ngày 20 tháng 10 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã tổ chức lễ khai trương Phòng giao dịch thứ 2 - PGD Hòa Bình (trực thuộc Chi nhánh Chợ Lớn) tại thành phố Hồ Chí Minh.



17 November 2017

Public Bank Vietnam's Head Office has been relocated to the 1st, 10th and 11th Floor, Hanoi Tungshing Square, No. 2 Ngo Quyen street, Ly thai To Ward, Hoan Kiem district, Hanoi, Vietnam.



Ngày 17 tháng 11 năm 2017

Hội sở chính Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã được chuyển về Tầng 1, 10 và 11 của Tòa nhà Hanoi Tungshing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.



8 December 2017

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its third transaction bureau i.e. Nguyen Trai Transaction Bureau (under Hochiminh Branch) in Ho Chi Minh City.



Ngày 8 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã khai trương Phòng Giao dịch thứ 3 - PGD Nguyễn Trãi (trực thuộc Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại thành phố Hồ Chí Minh.

11 December 2017

Public Bank Vietnam celebrated the opening of its fourth transaction bureau i.e. Giang Vo Transaction Bureau (under Hanoi Branch) in Hanoi.



Ngày 11 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã khai trương Phòng giao dịch thứ 4 - PGD Giảng Võ (trực thuộc Chi nhánh Hà Nội) tại Hà Nội.



12 December 2017

Public Bank Vietnam celebrated the opening of Thanh Xuan Branch in Hanoi expanding its network to thirteen, comprising nine branches and four transaction bureaus nationwide.



Ngày 12 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam đã khai trương Chi nhánh Thanh Xuân tại Hà Nội, mở rộng mạng lưới của PBNV lên tổng số chín chi nhánh và bốn phòng giao dịch trên toàn quốc.

AWARDS AND ACCOLADES



12 January 2017

Danang Branch was recognized by the State Bank of Vietnam (SBV) for its achievement in 2016 in the areas of “Corporate Social Responsibility”, “Non Performing Loan Improvement”, “Deposit Growth”, and was presented with certificate of merit for each of the category of achievement. This is the 2nd time Danang Branch received the recognition from SBV following the first recognition for “Corporate Social Responsibility” in 2015.



7 December 2017

On 7th December 2017, The BrandLaureate Special Edition World Award 2017 was held at the Reverie Saigon Hotel, Ho Chi Minh City by Asia Pacific Brands Foundation (APBF). Public Bank Vietnam was the proud recipient of the award for “Brand Excellence in Banking and Finance (Foreign Bank)”. General Director of PBVN - Mr. Chee Keng Eng - was present to accept the award for Public Bank Vietnam. The recognition befits PBVN’s strong banking culture and 25 years of successful establishment in Vietnam.



GIẢI THƯỞNG VÀ DANH HIỆU



Ngày 12 tháng 1 năm 2017

Chi nhánh Đà Nẵng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công nhận thành tích đạt được trong năm 2016 và vinh dự được trao tặng bằng khen cho các lĩnh vực “An sinh xã hội”, “Xử lý nợ xấu” và “Huy động vốn”. Đây là lần thứ hai Chi nhánh Đà Nẵng nhận giải thưởng sau lần công nhận đầu tiên vào năm 2015 về “An sinh xã hội”.



Ngày 7 tháng 12 năm 2017

Ngày 7/12/2017, tại Khách sạn The Reverie Saigon (TP HCM) đã diễn ra Lễ trao giải Thương hiệu xuất sắc thế giới - BrandLaureate Special Edition World 2017 do tổ chức Thương hiệu châu Á Thái Bình Dương thực hiện. Ngân hàng TNHH Một thành viên Public Việt Nam (PBVN) tự hào là đơn vị được trao giải “Thương hiệu xuất sắc trong lĩnh vực Ngân hàng và Tài chính (Ngân hàng nước ngoài)”. Tổng Giám đốc PBVN - Ông Chee Keng Eng - đã vinh dự có mặt tại lễ trao giải để nhận giải thưởng này. Giải thưởng này ghi nhận sự hình thành và phát triển thành công suốt 25 năm qua trong lĩnh vực ngân hàng tài chính của PBVN tại Việt Nam.



STAFF RELATIONS



9 July 2017

Public Bank Vietnam team was on fire during Gamuda Tennis Tournament 2017 held on Sunday 9 July 2017 at Gamuda Garden Tennis Course, Gamuda City, Hanoi. Our dynamic duo blazed through their opponents en route by clinching the championship title. The tournament was organized by Gamuda, Malaysia's Leading Infrastructure Group, our long time business partner and attracted a total of 25 teams.



Ngày 9 tháng 7 năm 2017

Đội tuyển PBVN đã thi đấu hết mình và vinh dự đạt danh hiệu vô địch giải Quần vợt Gamuda 2017, được tổ chức vào Chủ nhật ngày 9 tháng 7 năm 2017 tại sân Quần vợt Gamuda Garden, khu đô thị Gamuda City, Hà Nội. Giải đấu do Gamuda - Tập đoàn xây dựng hàng đầu Malaysia tổ chức, đây cũng là đối tác kinh doanh lâu năm của Ngân hàng. Giải đấu thu hút tổng cộng 25 đội tham gia.

16 September 2017

In conjunction with Malaysia's 60th National Day, Malaysia Business Chamber Vietnam organized a celebration dinner at Hotel Equatorial, Ho Chi Minh City on 16 September 2017. General Director, Mr. Chee Keng Eng attended the event together with the Branch Managers and Head of Transaction Bureau of the Southern Region.



Ngày 16 tháng 9 năm 2017

Nhân dịp ngày quốc khánh lần thứ 60 của Malaysia, Phòng Thương mại Malaysia tại Việt Nam tổ chức tiệc kỷ niệm tại khách sạn Equatorial, thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 9 năm 2017. Tổng giám đốc PBVN, ông Chee Keng Eng đã tham dự sự kiện cùng với các Giám đốc Chi nhánh và các Trưởng phòng của Phòng Giao dịch khu vực phía Nam.



24 September 2017

Ho Chi Minh City Branch participated in the ASEAN Village event held from 21 to 24 September 2017. The event was organized by the People's Committee of Ho Chi Minh City on the occasion of the 50th Anniversary of ASEAN and the 22nd Anniversary of Vietnam's accession to ASEAN, promoting cultural, commercial and tourism activities among local businesses and enterprise from ASEAN.



Ngày 24 tháng 9 năm 2017

PBVN Chi nhánh Hồ Chí Minh đã tham dự sự kiện Làng ASEAN tổ chức từ ngày 21 đến ngày 24 tháng 9 năm 2017. Sự kiện do Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tổ chức nhân dịp kỷ niệm 50 năm thành lập tổ chức ASEAN và kỷ niệm lần thứ 22 ngày Việt Nam gia nhập vào tổ chức ASEAN nhằm thúc đẩy các hoạt động văn hoá, thương mại và du lịch giữa các doanh nghiệp địa phương và doanh nghiệp trong khối ASEAN.



December 2017
 PBVN Hanoi Head Office, all 9 branches and 4 Transaction Bureaus celebrated the Bank's 25th year of successful operations in Vietnam by organizing anniversary dinners at their respective locations in December 2017.

Head Office, Hanoi, Haiphong Branch and Hoangmai, Giangvo Transaction Bureau



Tháng 12 năm 2017
 Trong tháng 12 năm 2017, PBVN Hội sở chính cùng 9 chi nhánh và 4 phòng giao dịch đã tổ chức tiệc kỷ niệm 25 năm hoạt động hiệu quả của Ngân hàng tại Việt Nam.

Hội sở chính, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hải Phòng và PGD Hoàng Mai, PGD Giảng Võ



HCM, Cholon, Binhduong, Phunhuan, Dongnai Branch and Nguyen-trai, Hoabinh Transaction Bureau



Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Phú Nhuận, Chi nhánh Đồng Nai và PGD Nguyễn Trãi, PGD Hòa Bình



Danang Branch



Chi nhánh Đà Nẵng

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **The Owner of
Public Bank Vietnam Limited**

We have audited the accompanying financial statements of Public Bank Vietnam Limited ("the Bank") as prepared on 1 February 2018 and set out on pages 6 to 63, which comprise the balance sheet as at 31 December 2017, the income statement and the cash flow statement for the year then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Bank's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence of the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Bank's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Bank's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 1 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Opinion


In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Bank as at 31 December 2017, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for Credit Institutions and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.


Others

The financial statements of the Bank for the period from 1 April 2016 (date of conversion) to 31 December 2016 were audited by another audit firm which expressed an unmodified opinion on those financial statements on 24 March 2017.

Ernst & Young Vietnam Limited




Nguyen Thuy Duong
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 0893-2018-004-1


Tran Mai Thao
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 2466-2018-004-1

Hanoi, Vietnam

27 March 2018

Ý kiến của Kiểm toán viên


Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 (ngày chuyển đổi) đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 24 tháng 3 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thùy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1


Trần Mai Thảo
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2466-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2018

STATEMENT OF THE BOARD OF MEMBERS

The Board of Members of Public Bank Vietnam Limited (“the Bank”) presents this statement and the accompanying financial statements of the Bank as at 31 December 2017 and for the year then ended.

The Board of Management of the Bank is responsible for the preparation and fair presentation of the accompanying financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the financial statements give a true and fair view of the financial position of the Bank as at 31 December 2017, and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System for credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and other statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements; and
- (b) at the date of this statement, there is no reason for the Board of Management to believe that the Bank will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Members, at the date of this statement, has authorised the accompanying financial statements to issue.

On behalf of the Board of Members



Dato' Chang Kat Kiam
Member

Mr. Quah Poh Keat
Member

Hanoi, Vietnam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội Đồng Thành Viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội Đồng Thành Viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội Đồng Thành Viên



Ông Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

Ông Mr. Quah Poh Keat
Thành viên

BALANCE SHEET

as at 31 December 2017

	Notes	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
A ASSETS			
I Cash on hand	5	75,222	48,145
II Balances with the State Bank of Vietnam	6	422,948	193,235
III Balances with and loans to other credit institutions	7	4,721,380	3,556,618
1 Balances with other credit institutions		4,721,380	3,556,618
V Derivatives and other financial assets	8	4,765	6,802
VI Loans to customers		8,817,035	7,234,992
1 Loans to customers	9	8,916,806	7,317,577
2 Allowance for loans to customers	10	(99,771)	(82,585)
VIII Investment securities	11	1,801,861	2,217,148
1 Available-for-sale securities	11.1	503,925	798,616
2 Held-to-maturity securities	11.2	1,300,186	1,418,532
3 Provision for impairment of investment securities	11.1	(2,250)	-
X Fixed assets		80,715	35,351
1 Tangible fixed assets	12	68,808	31,691
a Cost		152,559	106,321
b Accumulated depreciation		(83,751)	(74,630)
3 Intangible fixed assets	13	11,907	3,660
a Cost		37,696	27,078
b Accumulated amortisation		(25,789)	(23,418)
XII Other assets	14	169,574	155,977
1 Receivables	14.1	35,304	18,966
2 Accrued interest and fees receivable	14.2	101,008	126,382
4 Other assets	14.3	35,570	12,910
5 Provision for other assets	14.4	(2,308)	(2,281)
TOTAL ASSETS		16,093,500	13,448,268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	5	75.222	48.145
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	422.948	193.235
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	4.721.380	3.556.618
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		4.721.380	3.556.618
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	4.765	6.802
VI Cho vay khách hàng		8.817.035	7.234.992
1 Cho vay khách hàng	9	8.916.806	7.317.577
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(99.771)	(82.585)
VIII Chứng khoán đầu tư	11	1.801.861	2.217.148
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	503.925	798.616
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	1.300.186	1.418.532
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(2.250)	-
X Tài sản cố định		80.715	35.351
1 Tài sản cố định hữu hình	12	68.808	31.691
a Nguyên giá tài sản cố định		152.559	106.321
b Khấu hao tài sản cố định		(83.751)	(74.630)
3 Tài sản cố định vô hình	13	11.907	3.660
a Nguyên giá tài sản cố định		37.696	27.078
b Hao mòn tài sản cố định		(25.789)	(23.418)
XII Tài sản Có khác	14	169.574	155.977
1 Các khoản phải thu	14.1	35.304	18.966
2 Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	101.008	126.382
4 Tài sản Có khác	14.3	35.570	12.910
5 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.308)	(2.281)
TỔNG TÀI SẢN		16.093.500	13.448.268

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2017

	Notes	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
B			
LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY			
LIABILITIES			
II			
Deposits and borrowings from other credit institutions	15	4,284,257	2,276,063
1 Deposits from other credit institutions		4,284,257	2,276,063
III	16	7,946,745	7,526,859
Customers' deposits			
VI	17	9,748	9,633
Valuable papers issued			
VII	18	105,423	89,099
Other liabilities			
1 Interest and fees payable	18.1	69,938	66,172
3 Other payables and obligations	18.2	35,485	22,927
TOTAL LIABILITIES		12,346,173	9,901,654
VIII	19	3,747,327	3,546,614
OWNER'S EQUITY			
1 Credit institution capital		3,000,000	3,000,000
a Charter capital		3,000,000	3,000,000
2 Reserves		280,739	250,632
5 Retained earnings		466,588	295,982
TOTAL OWNER'S EQUITY		3,747,327	3,546,614
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY		16,093,500	13,448,268

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
B			
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
II	15	4.284.257	2.276.063
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác			
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		4.284.257	2.276.063
III	16	7.946.745	7.526.859
Tiền gửi của khách hàng			
VI	17	9.748	9.633
Phát hành giấy tờ có giá			
VII	18	105.423	89.099
Các khoản nợ phải trả khác			
1 Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	69.938	66.172
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	35.485	22.927
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.346.173	9.901.654
VIII	19	3.747.327	3.546.614
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
1 Vốn của TCTD		3.000.000	3.000.000
a Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
2 Quỹ của TCTD		280.739	250.632
5 Lợi nhuận chưa phân phối		466.588	295.982
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.747.327	3.546.614
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.093.500	13.448.268

BALANCE SHEET (continued)

as at 31 December 2017

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

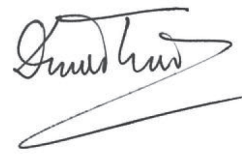
	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
2 Foreign exchange commitments	413,173	345,909
a - Foreign exchange commitments - buy	1,736	2,444
b - Foreign exchange commitments - sell	5,544	-
c - Swap foreign exchange contracts	405,893	343,465
4 Letters of credit	56,865	64,404
5 Other guarantees	245,656	252,302
	715,694	662,615

Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam

1 February 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

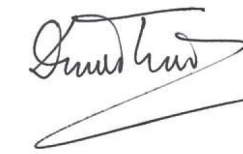
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
2 Cam kết giao dịch hối đoái	413.173	345.909
a - Cam kết mua ngoại tệ giao ngay	1.736	2.444
b - Cam kết bán ngoại tệ giao ngay	5.544	-
c - Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	405.893	343.465
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	56.865	64.404
5 Bảo lãnh khác	245.656	252.302
	715.694	662.615

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 1 tháng 2 năm 2018

INCOME STATEMENT

for the year ended 31 December 2017

	Notes	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
1	Interest and similar income	760,193	462,902
2	Interest and similar expenses	(315,657)	(202,507)
I	Net interest income	444,536	260,395
3	Fee and commission income	35,850	27,378
4	Fee and commission expenses	(6,751)	(4,115)
II	Net fee and commission income	29,099	23,263
III	Net gain from trading of foreign currencies	22,788	27,683
V	Net gain from trading of investment securities	8,981	3,052
5	Other income	15,663	37,542
6	Other expenses	(2,683)	(129)
VI	Other income - net	12,980	37,413
	TOTAL OPERATING INCOME	518,384	351,806
VIII	TOTAL OPERATING EXPENSES	(236,398)	(154,522)
IX	Net profit before provision for credit losses	281,986	197,284
X	Provision expense for credit losses	(29,981)	(20,298)
XI	PROFIT BEFORE TAX	252,005	176,986
7	Current corporate income tax expense	(51,292)	(35,796)
XII	Total CIT expense	(51,292)	(35,796)
XIII	PROFIT AFTER TAX	200,713	141,190

Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam
1 February 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

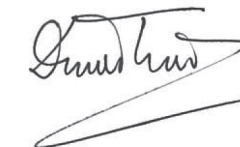
	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	760.193	462.902
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(315.657)	(202.507)
I	Thu nhập lãi thuần	444.536	260.395
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.850	27.378
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(6.751)	(4.115)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	29.099	23.263
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.788	27.683
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.981	3.052
5	Thu nhập từ hoạt động khác	15.663	37.542
6	Chi phí cho hoạt động khác	(2.683)	(129)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	12.980	37.413
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	518.384	351.806
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(236.398)	(154.522)
IX	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	281.986	197.284
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(29.981)	(20.298)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	252.005	176.986
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(51.292)	(35.796)
XII	Tổng chi phí thuế TNDN	(51.292)	(35.796)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	200.713	141.190

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 1 tháng 2 năm 2018

CASH FLOW STATEMENT

for the year ended 31 December 2017

	Notes	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		785,567	387,297
02		(311,891)	(189,761)
03		29,099	23,263
04		34,019	30,735
05		(2,559)	202
06		14,517	36,287
07	24	(221,070)	(146,600)
08	31	(46,900)	(32,286)
Net cash flows from operating activities before changes in operating assets and liabilities		280,782	109,137
Changes in operating assets			
10		413,037	(1,352,489)
11		2,037	(6,802)
12		(1,599,229)	(1,237,312)
13		(12,796)	-
14		(38,998)	(4,558)
Changes in operating liabilities			
16		2,008,194	(1,264,257)
17		419,886	1,028,323
18		115	(388)
20		-	(16,956)
21		8,166	372
I	Net cash flows generated from/(used in) operating activities	1,481,194	(2,744,930)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
01		(60,664)	(19,014)
02		1,022	948
II	Net cash flows used in investing activities	(59,642)	(18,066)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01		785.567	387.297
02		(311.891)	(189.761)
03		29.099	23.263
04		34.019	30.735
05		(2.559)	202
06		14.517	36.287
07	24	(221.070)	(146.600)
08	31	(46.900)	(32.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		280.782	109.137
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10		413.037	(1.352.489)
11		2.037	(6.802)
12		(1.599.229)	(1.237.312)
13		(12.796)	-
14		(38.998)	(4.558)
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
16		2.008.194	(1.264.257)
17		419.886	1.028.323
18		115	(388)
20		-	(16.956)
21		8.166	372
I	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	1.481.194	(2.744.930)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01		(60.664)	(19.014)
02		1.022	948
II	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(59.642)	(18.066)

CASH FLOW STATEMENT (continued)

for the year ended 31 December 2017

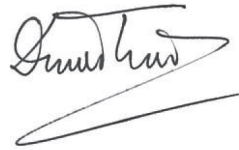
	Notes	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Increase in charter capital from capital contribution	-	3,000,000
	Decrease in contributed capital	-	(1,366,063)
III	Cash flows from financing activity	-	1,633,937
IV	Net cash flows during the year/ period	1,421,552	(1,129,059)
V	Cash and cash equivalents at the beginning of the year/ period	3,797,998	4,927,057
VI	Foreign exchange translation difference	-	-
VII	Cash and cash equivalents at the end of the year/ period	5,219,550	3,797,998

Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

Hanoi, Vietnam
1 February 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

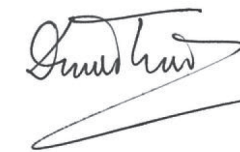
	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn	-	3.000.000
	Giảm vốn góp	-	(1.366.063)
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	1.633.937
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.421.552	(1.129.059)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3.797.998	4.927.057
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5.219.550	3.797.998

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 1 tháng 2 năm 2018

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

as at 31 December 2017 and for the year then ended

1. GENERAL INFORMATION

The Bank was established and operates under Banking License No. 38/GP-NHNN granted by the State Bank of Vietnam (“the SBV”) dated 24 March 2016 with validation for 99 years since 1 April 2016, and Business Registration Certificate No. 0100112733 issued by the Hanoi Authority for Planning and Investment registered for the first time on 15 April, 1992 and registered for the 13th change on 23 November 2017.

Public Bank Vietnam Limited was transformed from VID Public Bank, a joint venture bank between Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (“BIDV”), Vietnam and Public Bank Berhad (“PBB”), Malaysia.

The Bank’s principal activities are to provide banking services including mobilizing and receiving short, medium and long-term deposits from organizations and individuals; providing loans with short, medium and long term to organizations and individuals; conducting foreign exchange transaction, international trade finance services, discounting of commercial papers, bonds and other valuable papers; making investments in stocks, bonds; providing settlement services and other banking services as allowed by the SBV.

Operating network

The Bank’s previous Head Office was located at 7th floor, Prime Centre Building, 53 Quang Trung Street, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City, Vietnam. Since 23 November 2017, The Bank’s Head Office is located at 1st, 10th and 11th Floor, Tungshing Square Building, 2 Ngo Quyen street, Ly Thai To Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City, Vietnam. As at 31 December 2017, the Bank has one (1) Head Office, nine (9) branches and four (4) transaction Bureaus (as at 31 December 2016 was one (1) Head Office and seven (7) branches).

Employees

As at 31 December 2017, total number of employees of the Bank was 452 employees (31 December 2016: 357 employees).

2. ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

2.1 Fiscal year

The Bank’s fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

The Bank’s first fiscal year started on 1 April 2016 and ended on 31 December 2016.

2.2 Accounting currency

Currency used in preparing financial statements of the Bank is Vietnam Dong (“VND”). The financial statement are prepared and presented in Vietnam Dong (“VND”), rounded to the nearest million (“VND million”).

2.3 Corresponding figures

The corresponding figures of the first period after the date of transformation are presented in accordance with Article 104 of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by Ministry of Finance. For the statement of income and cash flow, cumulative figures from the date of transformation to the first reporting date are, then, shown as “Prior period”. Cumulative figures in 2017, the next financial year after the transformation date are presented in the “Current period”. Comparative information is therefore not entirely comparable to the current period figures.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 ngày 15 tháng 6 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Ngân hàng VID Public, một ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”), của Việt Nam và Ngân hàng Public Bank Berhad (“PBB”) của Malaysia.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở cũ đặt tại tầng 7, Prime Centre, 53 Quang Trung, Hà Nội, Việt Nam. Từ ngày 23 tháng 11 năm 2017, Ngân hàng chuyển về trụ sở mới và có hội sở chính đặt tại Tầng 1, 10 và 11 Tòa nhà Tung Shing, số 2 Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, chín (9) chi nhánh và bốn (4) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là một (1) Hội sở chính và bảy (7) chi nhánh).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 452 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 357 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu ngày 1 tháng 4 năm 2016 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), làm tròn đến hàng triệu (“Triệu VND”).

2.3 Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh của kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu được trình bày theo Điều 104, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các số liệu dồn tích từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột “Kỳ trước”. Các số liệu dồn tích trong năm 2017, năm tài chính tiếp theo sau khi chuyển đổi được trình bày trong cột “Kỳ hiện tại”. Do đó, thông tin so sánh của kỳ trước có thể không hoàn toàn tương ứng với số liệu kỳ hiện tại.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

3. APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

3.1 Statement of compliance

The financial statements have been prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System applicable to credit institutions issued by the State Bank of Vietnam and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

3.2 Accounting standards and system

The financial statements of the Bank have been prepared in accordance with the Accounting System applicable to credit institutions required under Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN issued on 29 April 2004 and Circular No. 10/2014/TT-NHNN dated 20 March 2014 amending and supplementing Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN; the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and Circular No. 49/2014/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN and the chart of account system for credit institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN by the Governor of the State Bank of Vietnam and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

These standards and statutory requirements may differ in some material respects from the International Financial Reporting Standards and the generally accepted accounting principles and standards in other countries. Accordingly, the accompanying financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows of the Bank in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or jurisdictions other than Vietnam. Furthermore, their utilization is not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practice applicable to credit institutions.

The accompanying financial statements have been prepared using accounting principles, procedures and reporting practices generally accepted in Vietnam.

Items or balances required by Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 and Circular No. 49/2014/TT-NHNN dated 31 December 2014 issued by the SBV stipulating the financial statements reporting mechanism for credit institutions that are not shown in these financial statements indicate nil balance.

3.3 Basis of assumptions and uses of estimates

The preparation of the financial statements requires the Board of Management of the Bank make estimates and assumptions that affect the reported amount of assets and liabilities and disclosure of contingent liabilities. These estimates and assumptions also affect the income, expenses and the resultant provisions. Such estimates are necessarily based on assumptions involving varying degrees of subjectivity and uncertainty and actual results may differ resulting in future changes in such provision.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies and disclosures

The accounting policies adopted by the Bank in preparation of the financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Bank's financial statements for the period from 1 April 2016 to 31 December 2016, except for the following change in the accounting policies:

- a. *Decree No. 93/2017/ND-CP on financial regime applicable to credit institutions, foreign bank branches and financial supervision and evaluation of efficiency of State capital investment at credit institutions with State owning 100% of charter capital and State-owned credit institutions.*

On 7 August 2017, the Government promulgated Decree No. 93/2017/ND-CP on the financial regime applicable to credit institutions, foreign bank branches, and financial supervision and efficiency evaluation of State capital investment in credit institutions with State owning 100% of charter capital and State-owned credit institutions ("Decree 93"). Decree 93 replaces Decree No. 57/2012/ND-CP dated 20 July 2012 of the Government, and takes effect on 25 September 2017, except for regulations on the efficiency evaluation of State investment in joint-stock credit institutions with State owning over 50% of charter capital.

Decree 93 supplements the regulations on capital adequacy, income, expenses, accounting currency and the distribution order of profit after corporate income tax.

- b. *Circular No. 39/2016/TT-NHNN on lending activities to customers of credit institutions and foreign bank branches.*

On 30 December 2016, the SBV issued Circular No. 39/2016/TT-NHNN on lending activities to customers of credit institutions and foreign bank branches, which has taken effect from 15 March 2017.

4.2 Standards issued but not yet effective

On 29 December 2017, the SBV issued Circular No. 22/2017/TT-NHNN amending and supplementing a number of articles of the Chart of account system applicable to credit institutions issued in connection with Decision No. 479/2004/QĐ-NHNN dated 29 April 2004 and the financial reporting regime applicable to credit institutions required under Decision No. 16/2007/QĐ-NHNN dated 18 April 2007 by the Governor of the SBV ("Circular 22").

The main changes in Circular 22 are as follows:

- ▶ Amending and supplementing the guidance on the accounting treatment for foreign exchange and gold transactions;
- ▶ Amending a number of accounts in the Chart of account system applicable to credit institutions;
- ▶ Amending the guidance on the accounting treatment for some accounts in the Chart of account system applicable to credit institutions; and
- ▶ Amending and supplementing the guidance on the Financial reporting regime applicable to credit institutions.

Circular 22 will take effect on 1 April 2018.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise current accounts at the SBV, current deposits and placements with other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, securities with recovery or maturity of three months or less from date of purchase which can be converted into a known amount of cash and do not bear the liquidity risk as at the date of these financial statements.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- a. *Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.*

Ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước. Nghị định 93 thay thế cho Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ("Nghị định 57") ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017, trừ quy định về đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là tổ chức tín dụng cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Nghị định 93 sửa đổi, bổ sung các quy định về đảm bảo an toàn vốn, doanh thu, chi phí, đồng tiền hạch toán và trình tự phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- b. *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.*

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 39/2016/TT-NHNN thông qua quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 3 năm 2017.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the end of the year.

4.5 Allowance for credit risk

The classification of placements with loans to other credit institutions, direct and entrusted investments in unlisted corporate bonds, loans to customers and entrustments for credit granting (collectively called “debts”) is made in compliance with the quantitative method as prescribed in Article 10 of Circular No.02/2013/TT-NHNN (“Circular 02”).

Specific allowance

Specific allowance is determined based on the balances and results of debt classification of each customer on the last business day of the quarter, except for the fourth quarter. Specific allowance as at 31 December (fourth quarter) is determined based on the balances and results of debt classification as at 31 November. The specific allowance is determined by the outstanding balance after subtracting the value of collateral assets multiplied by the provisioning ratio by debt class classification.

Specific allowance rates for individual debt groups are as follows:

Debt group		Description	Allowance rate
1	Standard	(a) Current debts are assessed as fully and timely recoverable for both principals and interests; or (b) Debts are overdue for a period of less than 10 days and assessed as fully recoverable for both overdue principals and interests, and fully and timely recoverable for both remaining principals and interests.	0%
2	Special mention	(a) Debts are overdue for a period of between 10 days and 90 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time.	5%
3	Sub standard	(a) Debts are overdue for a period of between 91 days and 180 days; or (b) Debts of which the repayment terms are extended for the first time; or (c) Debts of which interests are exempted or reduced because customers do not have sufficient capability to repay all interests under credit contracts; or (d) Debt under one of the following cases which have not been recovered in less than 30 days from the date of the recovery decision: - Debts made in compliance with Clauses 1, 3, 4, 5 or 6 under Article 126 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2, 3, or 4 under Article 127 of Law on Credit Institution; or - Debts made in compliance with Clauses 1, 2 or 5 under Article 128 of Law on Credit Institution. (e) Debts are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”).

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowance for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

Debt group	Description	Allowance rate
4 Doubtful	a) Debts are overdue for a period of between 181 days and 360 days; or b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of less than 90 days under that restructured repayment term; or c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time; or d) Debts which are specified in point (d) of Group 3- debt and overdue for a period of between 30 days and 60 days after decisions on recovery have been issued; or e) Debts which are required to be recovered according to regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period up to 60 since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions.	50%
5 Loss	(a) Debts which are overdue for a period of more than 360 days; or (b) Debts of which the repayment terms are restructured for the first time but still overdue for a period of 90 days or more under that first restructured repayment term; or (c) Debts of which the repayment terms are restructured for the second time but still overdue under that second restructured repayment term; or (d) Debts of which the repayment terms are restructured for the third time or more, regardless whether overdue or not; or (e) Debts which are specified in point (d) of Group 3- debt and overdue for a period of more than 60 days after decisions on recovery have been issued; or (f) Debts which are required to be recovered under regulatory inspection conclusions but still outstanding with an overdue period of more than 60 days since the recovery date as required by regulatory inspection conclusions; or (g) Debts of credit institutions under special control as announced by the SBV, or debts of foreign bank's branches which capital and assets are blocked.	100%

If a customer has more than one debt or off-balance sheet commitment with the Bank and any of the outstanding debts or commitments is classified into a higher risk group, the entire remaining balances of such customer should be classified into the corresponding higher risk debt group.

When the Bank participates in a syndicated loan as a participant, the Bank shall classify all loans (including syndicated loans) of the customer into a higher risk debt group assessed by the leading bank and by the Bank.

The Bank also collects loan classification results from CIC at the time of loan classification. In case loans and advances to customers and off-balance sheet commitments are classified to loan groups with lower credit risk than CIC's loan classification results, the Bank adjusts the classification to loan groups and off balance sheet commitments by CIC's results.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Allowance for credit risk (continued)

Specific allowance (continued)

The basis for determination of the value and discounted value for each type of collateral is specified in Circular 02/2013/TT-NHNN ("Circular 02") and Circular No. 09/2014/TT-NHNN which amends and supplements some articles of Circular 02 ("Circular 09").

General allowance

General allowance as at 31 December is made at 0.75% of total outstanding loans excluding placements with and loans to other credit institutions and loans classified as loss (group 5) as at 30 November.

Write-off loans and advances to customers classified as bad debts

In accordance with Circular 02 and Circular 09, loans and advances to customers are written-off against the allowance when loans and advances to customers have been classified to Group 5 or when borrowers have been declared bankrupt or dissolved (for borrowers being organisations and enterprises) or borrowers are deceased or declared missing (for borrowers being individuals).

Loans are written-off at the discretion of the Bank's Credit Risk Settlement Committee when they consider that all reasonable efforts for recovery of bad debts, including legal actions, have been fruitless.

4.6 Available-for-sale securities and held-to-maturity investments securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities that are acquired by the Bank for the investment and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold when there is a benefit.

Held-to-maturity investments are fixed-term debt securities and fixed or determinable payments that the Bank intends and is able to hold to maturity.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) is recognized in a separate account. Discount/premium which is the difference between the cost and the amount being the par value, accumulated interest (if any) or deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities.

Interest received in arrears is recorded as follows: Cumulative interest accrued before the purchasing date is recorded as a decrease in the accrued interest; cumulative interest accrued after the purchasing date is recognized as income based on the accumulated method. Interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale securities and held-to-maturity investments securities (continued)

Available-for-sale securities are subject to impairment review on a periodical basis. Provision for diminution in value of securities is made when the carrying value is higher than the market value in compliance with Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 7 December 2009. In case market prices of securities are not available or cannot be determined reliably, no provision is calculated. Provision is recognized in the “*Net gain/(loss) from investment securities*” account of the income statement.

Provision for credit losses on corporate bonds which are not listed on the stock market or not registered on the unlisted public companies market is made in accordance with Circular 02 and Circular 09 as described in Note 4.5.

4.7 Receivables

Receivables are recognized at cost.

Provision for receivables is determined based on the overdue status of debts or expected loss of current debts in case the debts are not due for payment yet but the corporate debtors have fallen into bankruptcy or are in the process of dissolution, or of individual debtors are missing, escaped, prosecuted, on trial or deceased. Provision expense incurred is recorded in “Other operating expenses” of the income statement during the year.

Provision for overdue debts is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC as follows:

Overdue status	Provision rate
From over six (6) months up to one (1) year	30%
From one (1) to under two (2) years	50%
From two (2) to under three (3) years	70%
From three (3) years and above	100%

4.8 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation or amortization.

The cost of a fixed asset comprises its purchase price plus any directly attributable costs of bringing the asset to working condition for its intended use.

Cost related to additions, improvements and renewals are capitalized while expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement.

When assets are sold or liquidated, their cost and accumulated depreciation are deducted from the balance sheet item and any gains or losses resulting from their disposal are recorded in the income statement.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*”.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “*Chi phí hoạt động khác*” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 Depreciation and amortization

Depreciation and amortization of fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful lives of these assets as follows:

Buildings, renovation of premises	5 - 10 years
Office furniture, fittings and equipment	3 - 5 years
Motor vehicles	6 years
Computer software	2 - 6 years

4.10 Operating lease

Rentals under operating lease are charged under "Other expenses" in the income statement on a straight line basis over the term of the lease.

4.11 Recognition of income and expenses

Interest income and expenses are recognized in the income statement on an accrual basis using the nominal interest rates. Interest income of a loan is suspended when such loan is classified in group 2 to 5 in compliance with Circular 02 and recognized in the income statement upon actual receipt.

Fees and commissions are recognized when earned.

4.12 Foreign currency transactions

All transactions are recorded in original currencies. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are translated into VND using exchange rates ruling at the balance sheet date (Note 38). Income and expenses arising in foreign currencies during the year are converted into VND at rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from the translation of monetary assets and liabilities are recognized and reported as "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

4.13 Payables and accruals

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Bank.

4.14 Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable paper issued

Deposits from other credit institutions, customer deposits and valuable paper issued are disclosed at the principal amounts outstanding at the date of the financial statements.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, cải tạo văn phòng	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	2 - 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên tài khoản "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.15 Corporate income tax

Current income tax

Current income tax is the expected tax payable to be paid to the taxation authorities on the taxable income for the current year, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date, and any adjustment to tax payable in respect of prior years.

Current income tax is charged or credited to the income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in this case the current income tax is also recognized in equity.

The Bank is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of the total taxable profit in accordance with Circular No.78/2014/TT-BTC dated 2 August 2014.

Deferred tax

Deferred tax is provided on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount presented in the financial statements.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences and unutilized taxable losses when it is probable that there will be sufficient future taxable profit to use the deductible temporary differences and unrealized taxable losses. Deferred tax asset and deferred tax liabilities are measured based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amount of the assets and liabilities, using tax rates enacted or substantively enacted at the reporting date.

4.16 Classification for off-balance-sheet commitments

Circular 02 by the SBV requires credit institutions to classify guarantees, payment acceptances and non-cancellable commitments with specified effective date (generally called “ off-balance sheet commitments”) into groups as prescribed in Article 10, Circular 02 for credit quality managing and monitoring purpose.

All off- balance sheet commitments granted to a customer shall be classified in a same debt group in accordance with loan classification principles as prescribed in Circular 02 and as presented in Note 4.5.

No allowance for credit risk is made for off-balance sheet commitment except for the case where the Bank is required to make payment on-behalf of customer as committed. In such case, the payment made on-behalf of customer shall be considered as debt and shall be classified into the following debt groups based on the number of overdue days counted from the payment date:

- ▶ Group 3: Debt is overdue for a period of less than 30 days;
- ▶ Group 4: Debt is overdue for a period between 30 to less than 90 days; and
- ▶ Group 5: Debt is overdue for a period of 90 days or more

Allowance for credit risk shall be made in accordance with the policy as described in Note 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.16 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng.

Tất cả các cam kết ngoại bảng cấp cho khách hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ theo nguyên tắc phân loại nợ theo quy định tại Thông tư 02 và được trình bày trong Thuyết minh số 4.5.

Ngân hàng không trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ trường hợp Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết trong hợp đồng. Trong trường hợp đó, khoản phải trả thay được phân loại dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ cam kết:

- ▶ Nhóm 3 : nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 : nếu quá hạn từ 30 ngày đến 90 ngày; hoặc
- ▶ Nhóm 5 : nếu quá hạn trên 90 ngày.

Theo đó, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo chính sách kế toán tại Thuyết minh số 4.5.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 Offsetting

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount is reported in the balance sheet if, and only if, there is a currently enforceable legal right to offset financial assets against financial liabilities or vice-versa, and there is an intention to settle on a net basis, or to realize the asset and settle the liability simultaneously.

4.18 Derivative Instruments

The Bank involves in currency forward contracts and currency swap contracts to facilitate customers to transfer, adjust or minimize foreign exchange risk or other market risks, and also for the business purpose of the Bank.

Currency forward contracts

Currency forward contracts are commitments to buy or sell a certain currency at a specified date in the future at a predetermined rate and to be paid in cash. Currency forward contracts are recorded at their nominal value at the date of trading and are periodically revalued. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year.

Swap contracts

The swap contracts are commitments to settle in cash on a pre-determined future date based on the difference between pre-determined exchange rates calculated on the notional principal amount or commitments to settle interest based on a floating rate or a fixed rate calculated on the notional amount and in a given period. The currency swap contracts are revalued periodically. Realized or unrealized gains or losses are recognized in the "Foreign exchange differences" under "Owner's equity" in the balance sheet and will be transferred to the income statement at the end of the financial year. Whilst differences in interest rate swaps are recognized in the income statement on an accrual basis.

4.19 Employee benefits

4.19.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits will be paid to employees of the Bank by the Social Insurance Agency which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Bank is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 18% of an employee's basic salary on a monthly basis. Since 1 June 2017, social insurance premium rate was reduced to 17.5% of total amount of an employee's basic salary, other allowance and supplemental salary on a monthly basis. The Bank has fully fulfill its obligation relating to post-employment benefits.

4.19.2 Voluntary resignation benefits

The Bank has the obligation, under Section 48 of the Vietnam Labor Code 10/2012/QH13 effective from 1 May 2013, to pay allowance arising from voluntary resignation of employees, equal to one-half month's salary for each completed year of employment up to 31 December 2008 plus salary allowances (if any). Subsequent to 31 December 2008, the monthly average of the last- six month salary of an employee is used to calculate the voluntary resignation benefits.

4.19.3 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Employment Act No. 38/2013/QH13, effective January 1, 2015, the Bank is required to contribute for the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Từ ngày 01 tháng 06 năm 2017, mức đóng bảo hiểm xã hội là 17,5% lương cơ bản, các khoản phụ cấp và tiền lương bổ sung hàng tháng khác của nhân viên Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ liên quan đến trợ cấp nghỉ việc của nhân viên.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2008, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Transactions with related parties

Related party transactions include all transactions undertaken with other parties to which the Bank is related. A party is related to the Bank if:

- (a) Directly, or indirectly through one or more intermediaries, the party:
 - ▶ Control, is controlled by, or is under common control with, the Bank (including parents and subsidiaries);
 - ▶ Has an interest (owning 5% or more of the charter capital or voting share capital) in the Bank that gives it significant influence over the Bank;
 - ▶ Has joint control over the Bank;
- (b) The party is a joint venture in which the Bank is a venture or an associate (owning over 11% of the charter capital or voting share capital, but is not a subsidiary of the Bank);
- (c) The party is a member of the key management personnel of the Bank;
- (d) The party is a close member of the family of any individual referred to in (a) or (c); or
- (e) The party is entity that is controlled, jointly controlled or significantly influenced by, or for which significant voting power in such entity resides with, directly or indirectly, any individual referred to in (c) or (d).

4.21 Statutory reserves

The Bank maintains the following statutory reserves in compliance with Law on Credit Institutions No. 47/2010/QH12, Decree No. 93/2017/ND-CP and its Charter as follows:

	Annual allocation	Maximum balance
Capital supplementary reserve	5% from profit after tax	100% of charter capital
Financial reserve	10% from profit after tax	25% of charter capital

Other allocation of funds and its utilisation are at discretion of the Board of Member of the Bank in accordance with stipulated rights and obligations in the Bank's Charter.

The allocation from profit after tax to statutory reserves are made annually.

5. CASH ON HAND

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Cash on hand in VND	54,688	26,089
Cash on hand in USD	20,429	22,042
Cash on hand in other foreign currencies	105	14
	75,222	48,145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

4.21 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/ND-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	54.688	26.089
Tiền mặt bằng USD	20.429	22.042
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	105	14
	75.222	48.145

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

6. BALANCES WITH THE STATE BANK OF VIETNAM

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Balances with SBV in VND	271,297	80,020
Balances with SBV in USD	151,651	113,215
	422,948	193,235

Deposits with SBV include demand deposits and compulsory reserves. Under the SBV's regulations relating to the compulsory reserve, banks are permitted to maintain a floating balance for the compulsory reserve requirement ("CRR"). The compulsory reserve amount, which is calculated at the beginning of a month is adjusted once a month and is required to maintain minimally at the product of CRR rate and the average balance of demand and term deposits of previous month.

CRR rates at year-end were as follows:

	31 December 2017	31 December 2016
Deposit in foreign currencies with term of less than 12 months	8.00%	8.00%
Deposit in foreign currencies with term of more than 12 months	6.00%	6.00%
Deposit in VND with term of less than 12 months	3.00%	3.00%
Deposit in VND with term of more than 12 months	1.00%	1.00%
Deposits in foreign currencies by oversea credit institutions	1.00%	1.00%

Annual interest rates at the year-end were as follows:

	31 December 2017	31 December 2016
Compulsory reserve requirement in VND	1.20%	1.20%
Compulsory reserve requirement in USD	0.00%	0.00%
Demand deposit in VND	0.00%	0.00%
Demand deposit in USD	0.05%	0.05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Bảng đồng Việt Nam	271.297	80.020
Bảng đô la Mỹ	151.651	113.215
	422.948	193.235

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và được điều chỉnh mỗi tháng một lần và được duy trì ở mức tối thiểu là tích của tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự trữ bắt buộc bằng VND	1,20%	1,20%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

7. BALANCES WITH AND LOANS TO OTHER CREDIT INSTITUTIONS

7.1 Balances with other credit institutions

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Demand deposits		
Demand deposits in VND	8,735	11,089
Demand deposits in USD	457,359	634,071
Demand deposits in other foreign currencies	27,286	24,533
	493,380	669,693
Term deposits		
Term deposits in VND	640,000	1,225,000
Term deposits in USD	3,588,000	1,661,925
	4,228,000	2,886,925
	4,721,380	3,556,618

Annual interest rates at year-end were as follows:

	31 December 2017	31 December 2016
Demand deposits in VND	0.15%-0.50%	0.15%-0.50%
Demand deposits in USD	0.00%-1.29%	0.00%-0.65%
Demand deposits in other foreign currencies	0.00%-0.05%	0.00%-0.50%
Term deposits in VND	0.08%- 4.20%	2.80%-5.20%
Term deposits in USD	1.80%-2.22%	1.00%-1.50%

7.2 Balance with and loans to other credit institutions by debt group were as follows

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Group 1 - Standard		
Term deposits	4,228,000	2,886,925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.735	11.089
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	457.359	634.071
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	27.286	24.533
	493.380	669.693
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	640.000	1.225.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.588.000	1.661.925
	4.228.000	2.886.925
	4.721.380	3.556.618

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%-0,50%	0,15%-0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%-1,29%	0,00%-0,65%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00%-0,05%	0,00%-0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,08%-4,20%	2,80%-5,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,80%-2,22%	1,00%-1,50%

7.2 Phân tích chất lượng tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	4.228.000	2.886.925

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

8. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS

	Total contract nominal value (at contractual exchange rate) VND million	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date) Assets VND million	Total carrying value (at exchange rate as at reporting date) Liabilities VND million
As at 31 December 2017	410,658	4,765	-
Foreign exchange swap contracts	410,658	4,765	-
As at 31 December 2016	350,266	6,802	-
Foreign exchange swap contracts	350,266	6,802	-

9. LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Commercial loans in USD	1,512,894	1,405,835
Commercial loans in VND	7,403,912	5,911,742
	8,916,806	7,317,577

Interest rates of loans to customers at the end of the year were as follows:

	31 December 2017 %/annum	31 December 2016 %/annum
Commercial loans in USD	1.60% - 6.00%	1.60% - 6.00%
Commercial loans in VND	2.70% - 14.00%	3.70% - 14.00%

9.1 Analysis of loan portfolio by quality

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Group 1 - Standard	8,642,243	7,042,148
Group 2 - Special mention	109,934	116,695
Group 3 - Substandard	15,620	1,297
Group 4 - Doubtful	24,149	18,411
Group 5 - Loss	124,860	139,026
	8,916,806	7,317,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo) Tài sản Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo) Nợ phải trả Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	410.658	4.765	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	410.658	4.765	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	350.266	6.802	-
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	350.266	6.802	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng đô la Mỹ	1.512.894	1.405.835
Cho vay thương mại bằng đồng Việt Nam	7.403.912	5.911.742
	8.916.806	7.317.577

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Cho vay thương mại bằng đô la Mỹ	1,60% - 6,00%	1,60% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng đồng Việt Nam	2,70% - 14,00%	3,70% - 14,00%

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	8.642.243	7.042.148
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	109.934	116.695
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	15.620	1.297
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	24.149	18.411
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	124.860	139.026
	8.916.806	7.317.577

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

9. LOANS TO CUSTOMERS (continued)

9.2 Analysis of loan portfolio by original maturity

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Short term loans	3,934,220	3,698,746
Medium term loans	1,639,390	1,560,702
Long term loans	3,343,196	2,058,129
	8,916,806	7,317,577

9.3 Analysis of loan portfolio by industry sector

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motorcycles and personal goods	954,356	931,184
Processing, manufacturing	2,879,002	2,518,155
Water supply and waste treatment	25,566	17,633
Hospitality	147,768	34,771
Education and training	2,907	3,475
Real estate development and property investment	255,484	275,879
Households services, production of material products and services used by households	1,930,282	1,258,451
Financial services	2,706	1,731
Recreational, cultural, sporting activities	1,140	810
Agricultural, forestry and aquaculture	444,057	411,390
Information and communication	8,022	4,317
Transportation and storage	565,320	619,983
Construction	513,342	482,950
Healthcare and community development	19,639	26,662
Other services activities	1,167,215	730,186
	8,916,806	7,317,577

9.4 Analysis of loan portfolio by type of borrower

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
State owned enterprises	202,464	174,735
Limited liability companies	2,975,318	2,541,605
Foreign invested enterprises	1,196,612	1,132,942
Individual and others	4,542,412	3,468,295
	8,916,806	7,317,577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	3.934.220	3.698.746
Nợ trung hạn	1.639.390	1.560.702
Nợ dài hạn	3.343.196	2.058.129
	8.916.806	7.317.577

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	954.356	931.184
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.879.002	2.518.155
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	25.566	17.633
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	147.768	34.771
Giáo dục và đào tạo	2.907	3.475
Phát triển và đầu tư bất động sản	255.484	275.879
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	1.930.282	1.258.451
Dịch vụ tài chính	2.706	1.731
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	1.140	810
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	444.057	411.390
Thông tin và truyền thông	8.022	4.317
Vận tải và kho bãi	565.320	619.983
Xây dựng	513.342	482.950
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	19.639	26.662
Hoạt động dịch vụ khác	1.167.215	730.186
	8.916.806	7.317.577

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Doanh nghiệp nhà nước	202.464	174.735
Công ty TNHH	2.975.318	2.541.605
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.196.612	1.132.942
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	4.542.412	3.468.295
	8.916.806	7.317.577

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

10. ALLOWANCE FOR LOANS TO CUSTOMERS

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
General allowance	63,522	51,809
Specific allowance	36,249	30,776
	99,771	82,585

Movements in general allowance for loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Opening balance	51,809	43,388
Allowance made during the year (note 26)	11,713	8,421
Closing balance	63,522	51,809

Movements in specific allowance for credit losses on loans to customers were as follows:

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Opening balance	30,776	18,899
Allowance made during the year/period (note 26)	18,268	11,877
Amount written off	(12,807)	-
Foreign exchange rate differences	12	-
Closing balance	36,249	30,776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Dự phòng chung	63.522	51.809
Dự phòng cụ thể	36.249	30.776
	99.771	82.585

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	51.809	43.388
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	11.713	8.421
Số dư cuối năm	63.522	51.809

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	30.776	18.899
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	18.268	11.877
Xử lý rủi ro trong năm	(12.807)	-
Chênh lệch tỷ giá	12	-
Số dư cuối năm	36.249	30.776

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

11. INVESTMENT SECURITIES

11.1 Available-for-sale (“AFS”) securities

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Debt securities	503,925	798,616
Government bonds	203,925	798,616
Other credit institution bonds	300,000	-
Provision for AFS securities	(2,250)	-
General provision	(2,250)	-
	501,675	798,616

The terms of the government bonds in VND issued by the State Treasury are ranging from 03 years to 05 years (2016: from 3 years to 5 years) and carrying an annual interest rate of from 5.00% to 8.40% (2016: from 5.00% to 12.15%). Interest is paid annually.

The term of other credit institution bonds is 10 years with annual interest rate was 7.75%. Interest is paid annually.

11.2 Held-to-maturity (“HTM”) securities

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Government bonds	1,300,186	1,418,532

The terms of government bonds in VND issued by the State Treasury are from 3 years to 5 years (2016: from 3 years to 5 years) and carrying an annual interest rate of from 5.00% to 8.40% (2016: from 5.00% to 12.15%). Interest is paid annually.

11.3 Quality analysis of securities classified as assets with credit risk

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Standard	300,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chứng khoán nợ	503.925	798.616
Trái phiếu Chính phủ	203.925	798.616
Trái phiếu TCTD khác	300.000	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(2.250)	-
Dự phòng chung	(2.250)	-
	501.675	798.616

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2016: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm (2016: từ 5,00% đến 12,15%). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 10 năm với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 7,75%/năm, lãi trả hàng năm.

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	1.300.186	1.418.532

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 3 đến 5 năm (2016: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 từ 5,00%/năm đến 8,40%/năm (2016: từ 5,00% đến 12,15%). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	300.000	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in tangible fixed assets during the year ended 31 December 2017 were as follows:

	<i>Renovation of premises VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	44,392	42,995	18,934	106,321
Addition during the year	14,148	26,394	9,504	50,046
Disposals	-	-	(2,645)	(2,645)
Write-off	(106)	(333)	(724)	(1,163)
Closing balance	58,434	69,056	25,069	152,559
Accumulated depreciation				
Opening balance	35,919	26,720	11,991	74,630
Charge for the year	3,688	7,078	2,163	12,929
Disposals	-	-	(2,645)	(2,645)
Write-off	(106)	(333)	(724)	(1,163)
Closing balance	39,501	33,465	10,785	83,751
Net book value				
Opening balance	8,473	16,275	6,943	31,691
Closing balance	18,933	35,591	14,284	68,808

Movements in tangible fixed assets for the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 were as follows:

	<i>Renovation of premises VND million</i>	<i>Office furniture, fittings and equipment VND million</i>	<i>Motor vehicles VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Cost				
Opening balance	42,094	35,999	15,704	93,797
Additions during the year/period	2,298	7,371	5,790	15,459
Disposals/written-off	-	(375)	(2,560)	(2,935)
Closing balance	44,392	42,995	18,934	106,321
Accumulated depreciation				
Opening balance	33,204	23,693	14,073	70,970
Charge for the year/period	2,715	3,378	478	6,571
Disposals/written-off	-	(351)	(2,560)	(2,911)
Closing balance	35,919	26,720	11,991	74,630
Net book value				
Opening balance	8,890	12,306	1,631	22,827
Closing balance	8,473	16,275	6,943	31,691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	44.392	42.995	18.934	106.321
Tăng trong năm	14.148	26.394	9.504	50.046
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	58.434	69.056	25.069	152.559
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	35.919	26.720	11.991	74.630
Khấu hao trong năm	3.688	7.078	2.163	12.929
Thanh lý	-	-	(2.645)	(2.645)
Xóa sổ	(106)	(333)	(724)	(1.163)
Số dư cuối năm	39.501	33.465	10.785	83.751
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.473	16.275	6.943	31.691
Số dư cuối năm	18.933	35.591	14.284	68.808

Biến động của tài sản cố định hữu hình giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Chi phí cải tạo trụ sở Triệu VND</i>	<i>Đồ đạc và trang bị văn phòng Triệu VND</i>	<i>Phương tiện vận chuyển Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	42.094	35.999	15.704	93.797
Tăng trong kỳ	2.298	7.371	5.790	15.459
Xóa sổ	-	(375)	(2.560)	(2.935)
Số dư cuối kỳ	44.392	42.995	18.934	106.321
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	33.204	23.693	14.073	70.970
Khấu hao trong kỳ	2.715	3.378	478	6.571
Xóa sổ	-	(351)	(2.560)	(2.911)
Số dư cuối kỳ	35.919	26.720	11.991	74.630
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	8.890	12.306	1.631	22.827
Số dư cuối kỳ	8.473	16.275	6.943	31.691

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

12. TANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Other information about tangible fixed assets:

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in active use	37,885	42,675
The residual value of tangible fixed assets no longer used and held for disposal	5,342	3,746
	43,227	46,421

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS

Movements in intangible fixed assets during the financial year ended 31 December 2017 were as follows:

	Software VND million
Cost	
Opening balance	27,078
Additions during the year	10,618
Closing balance	37,696
Accumulated amortisation	
Opening balance	23,418
Charge for the year	2,371
Closing balance	25,789
Net book value	
Opening balance	3,660
Closing balance	11,907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	37.885	42.675
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	5.342	3.746
	43.227	46.421

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Phần mềm máy tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	27.078
Tăng trong năm	10.618
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	37.696
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	23.418
Tăng trong năm	2.371
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	25.789
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3.660
Số dư cuối năm	11.907

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

13. INTANGIBLE FIXED ASSETS (continued)

Movements in intangible fixed assets during the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 were as follows:

	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
Cost	
Opening balance	23,523
Additions during the period	3,555
Closing balance	27,078
Accumulated amortisation	
Opening balance	22,448
Charge for the period	970
Closing balance	23,418
Net book value	
Opening balance	1,075
Closing balance	3,660

Other information about intangible fixed assets:

	<i>31 December 2017 VND million</i>	<i>31 December 2016 VND million</i>
Cost of intangible fixed assets fully amortised but still in active use	17,100	21,657
The residual value of intangible fixed assets no longer in used and held for disposal	3,489	-
	20,589	21,657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Giai đoạn từ 1/4/2016 đến 31/12/2016 Triệu VND</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	23.523
Tăng trong kỳ	3.555
Số dư cuối kỳ	27.078
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.448
Khấu hao trong kỳ	970
Số dư cuối kỳ	23.418
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.075
Số dư cuối kỳ	3.660

Thông tin thêm về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	17.100	21.657
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và đang chờ thanh lý	3.489	-
	20.589	21.657

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

14. OTHER ASSETS

14.1 Receivables

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
External receivables	34,174	18,763
Rental deposits	18,314	11,508
Other external receivables	15,860	7,255
Internal receivables	1,130	203
Advances of wages and allowances to employees	151	40
Advances and other internal receivables	979	163
	35,304	18,966

14.2 Accrued interest receivable

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Interest receivable from deposits	5,919	6,732
Interest receivable from investment securities	66,138	93,642
Interest receivable from credit activities	28,869	25,974
Interest receivable from derivative instruments	82	34
	101,008	126,382

14.3 Other assets

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Prepaid expenses	35,570	12,910

14.4 Provision for other assets

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Opening balance	2,281	1,900
Provision made during the year/ period (note 25)	27	381
Closing balance	2,308	2,281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	34.174	18.763
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	18.314	11.508
Các khoản phải thu bên ngoài khác	15.860	7.255
Các khoản phải thu nội bộ	1.130	203
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	151	40
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	979	163
	35.304	18.966

14.2 Các khoản lãi phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	5.919	6.732
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	66.138	93.642
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	28.869	25.974
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	82	34
	101.008	126.382

14.3 Tài sản Có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	35.570	12.910

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	2.281	1.900
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (note 25)	27	381
Số dư cuối kỳ	2.308	2.281

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

15. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER CREDIT INSTITUTIONS

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Demand deposits	9,383	7,540
Demand deposits in VND	481	481
Demand deposits in USD	8,902	7,059
Term deposits	4,274,874	2,268,523
Term deposits in VND	630,000	50,000
Term deposits in USD	3,644,874	2,218,523
	4,284,257	2,276,063

Annual interest rates at year-end were as follows:

	31 December 2017	31 December 2016
Demand deposits in VND	0.15%	0.15%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	0.80% - 2.00%	5.00%
Term deposits in USD	1.45% - 2.11%	1.10% - 1.20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9.383	7.540
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	481	481
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	8.902	7.059
Tiền gửi có kỳ hạn	4.274.874	2.268.523
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	630.000	50.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3.644.874	2.218.523
	4.284.257	2.276.063

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,80%-2,00%	5,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	1,45%-2,11%	1,10%-1,20%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

16. CUSTOMERS' DEPOSITS

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Demand deposits	2,318,052	2,180,270
Demand deposits in VND	1,144,140	1,313,644
Demand deposits in USD	1,167,720	861,201
Demand deposits in other foreign currencies	6,192	5,425
Term deposits	5,404,260	5,169,902
Term deposits in VND	5,233,867	4,970,691
Term deposits in USD	170,393	199,211
Deposits for specific purposes	126,214	114,039
Deposits for specific purposes in VND	24,769	12,883
Deposits for specific purposes in USD	101,360	99,514
Deposits for specific purposes in other foreign currencies	85	1,642
Saving deposits	88,417	47,716
Saving deposits in VND	6,396	4,470
Saving deposits in USD	82,021	43,246
Marginal deposits	9,802	14,932
Marginal deposits in VND	5,904	9,326
Marginal deposits in USD	3,898	5,606
	7,946,745	7,526,859

Customer deposits by type of customers were as follows:

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Economic entities	5,670,629	5,481,910
State owned enterprises	151,485	163,440
Private entities	863,948	731,303
Foreign invested enterprises	4,655,196	4,587,167
Individuals	1,993,626	1,841,493
Others	282,490	203,456
	7,946,745	7,526,859

Annual interest rates for customer deposits as at year- end of the year were as follows:

	31 December 2017	31 December 2016
Demand deposits in VND	0.00% - 0.80%	0.00% - 0.80%
Demand deposits in USD	0.00%	0.00%
Saving deposits in VND	0.50%	0.50%
Saving deposits in USD	0.00%	0.00%
Term deposits in VND	4.40%-7.30%	4.10% - 7.80%
Term deposits in USD	0.00%	0.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.318.052	2.180.270
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.144.140	1.313.644
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	1.167.720	861.201
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	6.192	5.425
Tiền gửi có kỳ hạn	5.404.260	5.169.902
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.233.867	4.970.691
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	170.393	199.211
Tiền gửi vốn chuyên dùng	126.214	114.039
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	24.769	12.883
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	101.360	99.514
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác	85	1.642
Tiền gửi tiết kiệm	88.417	47.716
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	6.396	4.470
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	82.021	43.246
Tiền gửi ký quỹ	9.802	14.932
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	5.904	9.326
Tiền gửi ký quỹ bằng USD	3.898	5.606
	7.946.745	7.526.859

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	5.670.629	5.481.910
Doanh nghiệp Nhà nước	151.485	163.440
Doanh nghiệp tư nhân	863.948	731.303
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.655.196	4.587.167
Cá nhân	1.993.626	1.841.493
Các đối tượng khác	282.490	203.456
	7.946.745	7.526.859

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,50%	0,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,40% - 7,30%	4,10% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

17. VALUABLE PAPERS ISSUED

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Certificates of deposit	9,748	9,633

The certificates of deposits were denominated in USD with original terms ranging from 1 to 12 months. At 31 December 2017, the outstanding balance of these certificates of deposits in the original currency was \$434,703.60 (31 December 2016: \$434,703.60) They were all due on 31 December 2017, however they were not yet reimbursed by the holders.

18. OTHER LIABILITIES

18.1 Interest and fees payable

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Interest payable for customers' deposit	67,297	59,248
Interest payable for other credit institutions' deposits	2,637	5,032
Other interest payable	4	1,892
	69,938	66,172

18.2 Other payables and obligations

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
External payables	35,485	22,927
<i>In which:</i>		
Statutory obligations (note 31)	21,250	14,658
	35,485	22,927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	9.748	9.633

Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG") được phát hành bằng USD có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư phải trả của các CCTG này theo nguyên tệ là 434.703,60 USD (31 tháng 12 năm 2016: 434.703,60 USD). Tất cả các CCTG trên đã đáo hạn nhưng chưa được tất toán bởi các nhà đầu tư.

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	67.297	59.248
Lãi tiền gửi các TCTD khác	2.637	5.032
Lãi phải trả khác	4	1.892
	69.938	66.172

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	35.485	22.927
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	21.250	14.658
	35.485	22.927

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

19. OWNER'S EQUITY AND RESERVES

Statement of changes in equity during the financial year ended 31 December 2017 and for the period from 1 April 2016 to 31 December 2016:

	Charter capital VND million	Financial Reserve VND million	Reserve to supplement charter capital VND million	Retained earnings VND million	Total VND million
Balance at 1 April 2016	1,366,063	149,516	76,051	179,857	1,771,487
Capital withdrawal	(1,366,063)	-	-	-	(1,366,063)
Capital contribution	3,000,000	-	-	-	3,000,000
Net profit of the period	-	-	-	141,190	141,190
Appropriations to reserves	-	16,710	8,355	(25,065)	-
Balance at 31 December 2016	3,000,000	166,226	84,406	295,982	3,546,614
Net profit of the year	-	-	-	200,713	200,713
Appropriations to reserves	-	20,072	10,035	(30,107)	-
Balance at 31 December 2017	3,000,000	186,298	94,441	466,588	3,747,327

20. NET INTEREST INCOME

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Interest and similar income		
Balance with and loans to other credit institutions	78,118	43,538
Loans and advances to customers	562,737	344,175
Investment securities	111,266	71,189
Guarantees activities	4,613	4,000
Other income from credit activities	3,459	-
	760,193	462,902
Interest and similar expenses		
Customers' deposits	253,502	184,505
Deposits and borrowings from other credit institutions	61,647	17,904
Other interest expenses	508	98
	315,657	202,507
Net interest income	444,536	260,395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2016	1.366.063	149.516	76.051	179.857	1.771.487
Giảm vốn trong kỳ	(1.366.063)	-	-	-	(1.366.063)
Vốn góp của chủ sở hữu	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	141.190	141.190
Phân bổ vào các quỹ	-	16.710	8.355	(25.065)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.000.000	166.226	84.406	295.982	3.546.614
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	200.713	200.713
Trích lập các quỹ	-	20.072	10.035	(30.107)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.000.000	186.298	94.441	466.588	3.747.327

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	78.118	43.538
Các khoản cho vay khách hàng	562.737	344.175
Chứng khoán đầu tư	111.266	71.189
Dịch vụ bảo lãnh	4.613	4.000
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	3.459	-
	760.193	462.902
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	253.502	184.505
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	61.647	17.904
Chi phí tiền lãi khác	508	98
	315.657	202.507
Thu nhập lãi thuần	444.536	260.395

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

21. NET FEE AND COMMISSION INCOME

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
Fee and commission income		
Settlement and cash services	35,008	24,890
Other services	842	2,488
	35,850	27,378
Fee and commission expenses		
Settlement and cash services	2,506	1,938
Communication services	1,531	843
Banking charges	1,076	713
Brokerage fees	1,638	621
	6,751	4,115
Net fee and commission income	29,099	23,263

22. NET GAIN FROM TRADING OF FOREIGN CURRENCIES

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
Gain from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	28,528	29,124
Financial derivatives	2,768	7,494
	31,296	36,618
Loss from trading of foreign currencies		
Foreign exchange contracts	480	2,800
Financial derivatives	8,028	6,135
	8,508	8,935
Net gain from trading of foreign currencies	22,788	27,683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	35.008	24.890
Dịch vụ khác	842	2.488
	35.850	27.378
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.506	1.938
Dịch vụ liên lạc	1.531	843
Phí ngân hàng	1.076	713
Phí môi giới	1.638	621
	6.751	4.115
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	29.099	23.263

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	28.528	29.124
Các công cụ tài chính phái sinh	2.768	7.494
	31.296	36.618
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	480	2.800
Các công cụ tài chính phái sinh	8.028	6.135
	8.508	8.935
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22.788	27.683

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

23. NET GAIN FROM TRADING OF INVESTMENT SECURITIES

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Net gain from trading of investment securities	11,231	3,052
Provision for impairment of investment securities	(2,250)	-
Net gain from trading of investment securities	8,981	3,052

24. OTHER INCOME- NET

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Other income	15,663	37,542
Recovery of bad debts previously written - off	14,517	36,287
Other income	1,146	1,255
Other expenses	(2,683)	(129)
Other income - net	12,980	37,413

25. OPERATING EXPENSES

	For the year ended 31 December 2017 VND million	For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million
Tax, duties and fees	319	201
Salaries and related expenses	153,796	103,534
- Salary and allowances	132,375	90,637
- Contributions	20,076	12,734
- Severance allowance	1,345	163
Expenditures on property	52,235	29,144
- Depreciation of fixed assets	15,300	7,541
- Office rental	29,698	17,151
Expenditures on management of public duties	27,746	19,655
- Travelling, ceremony, meeting expenses	3,233	2,384
Deposit insurance of customers	2,275	1,607
Other risk provisions	27	381
	236,398	154,522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	11.231	3.052
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.250)	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.981	3.052

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Thu nhập khác	15.663	37.542
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	14.517	36.287
Thu nhập từ các hoạt động khác	1.146	1.255
Chi phí khác	(2.683)	(129)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	12.980	37.413

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	319	201
Chi phí cho nhân viên	153.796	103.534
Trong đó		
- Chi lương và phụ cấp	132.375	90.637
- Các khoản chi đóng góp theo lương	20.076	12.734
- Chi trợ cấp	1.345	163
Chi về tài sản	52.235	29.144
Trong đó		
- Chi khấu hao tài sản	15.300	7.541
- Chi thuê văn phòng	29.698	17.151
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	27.746	19.655
Trong đó		
- Công tác phí	3.233	2.384
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	2.275	1.607
Chi phí dự phòng rủi ro khác	27	381
	236.398	154.522

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

26. PROVISION EXPENSES FOR CREDIT LOSSES

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
General allowance made for loans and advances to customers	11,713	8,421
Specific allowance made for loans and advances to customers	18,268	11,877
	29,981	20,298

27. CORPORATE INCOME TAX

The Bank's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to various interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination of the tax authorities.

Provision for current income tax expense is computed as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
Profit before tax	252,005	176,986
Adjustments:	4,453	1,992
<i>Temporary non-deductible expenses</i>	3,028	-
<i>Non-deductible expenses</i>	1,425	1,992
Taxable income	256,458	178,978
Corporate income tax rate	20%	20%
Corporate income tax ("CIT") expense for the year/period	51,292	35,796
CIT related to the Social Insurance paid for employees (*)	1,008	634
CIT payables - opening balance	10,410	6,266
CIT paid during the year/ period	(46,900)	(32,286)
CIT payables - closing balance	15,810	10,410

(*) Represented the CIT on the non-deductible Bank's contribution of social insurance for its employees in excess of the legally required amount which are subsequently reimbursed from the employees.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	11.713	8.421
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	18.268	11.877
	29.981	20.298

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Lợi nhuận trước thuế TNDN	252.005	176.986
Các khoản điều chỉnh:	4.453	1.992
<i>Chi phí tạm thời không khấu trừ thuế</i>	3.028	-
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	1.425	1.992
Thu nhập chịu thuế TNDN	256.458	178.978
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	51.292	35.796
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.008	634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.410	6.266
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(46.900)	(32.286)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.810	10.410

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

28. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents included in the cash flow statement comprise the following amounts:

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Cash on hand	75,222	48,145
Balances with SBV	422,948	193,235
Current accounts with other credit institutions	493,380	669,693
Placements with other credit institutions with original terms to maturity of three months or less	4,228,000	2,886,925
	5,219,550	3,797,998

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Significant balances transactions with related parties during the year/ period ended 31 December 2017 and 31 December 2016 were as follows:

Related parties	Transactions	As at 31 December 2017 and for the year then ended VND million	As at 31 December 2016 and for the period then ended VND million
Public Bank Berhad	Balances with other credit institutions	291,981	463,295
	Term deposits with other credit institutions	2,130,375	-
	Deposits from other credit institutions	(1,940,574)	(1,886,138)
	Interest income from deposits	19,178	11,860
	Interest expenses on deposits	(33,394)	(12,580)
Cambodian Public Bank	Deposits from other credit institutions	(6,533)	(4,342)
	Term deposits from other credit institutions	(448,500)	-
	Interest expenses on deposits	(315)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	75.222	48.145
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	422.948	193.235
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	493.380	669.693
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	4.228.000	2.886.925
	5.219.550	3.797.998

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm/ giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	291.981	463.295
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2.130.375	-
	Số dư tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng	(1.940.574)	(1.886.138)
	Thu nhập lãi tiền gửi	19.178	11.860
	Chi phí lãi tiền gửi	(33.394)	(12.580)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	(6.533)	(4.342)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác tại Ngân hàng	(448.500)	-
	Chi phí lãi tiền gửi	(315)	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

29. RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Compensation and bonus for the Board of Management and Controllers' Committee during the year ended 31 December 2017 and for the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 were as follows:

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
Board of Management	12,651	8,307
Controllers' Committee	2,051	1,526
	14,702	9,833

30. EMPLOYEE BENEFITS

	<i>For the year ended 31 December 2017 VND million</i>	<i>For the period from 1 April 2016 to 31 December 2016 VND million</i>
I. Average number of employees during the year/period (employees)	404	336
II. Employees' income		
1. Salary	107,220	69,389
2. Bonus	21,352	18,916
3. Total remuneration	128,572	88,305
4. Average salary per employee	265	207
5. Average income per employee	318	263

31. OBLIGATIONS TO THE TAX

	<i>Opening balance VND million</i>	<i>Payable during the year VND million</i>	<i>Paid during the year VND million</i>	<i>Closing balance VND million</i>
Value added tax	578	2,788	(2,764)	602
Corporate income tax (note 27)	10,410	52,300	(46,900)	15,810
Personal income tax	3,599	12,107	(11,083)	4,623
Other taxes	71	2,502	(2,358)	215
	14,658	69,697	(63,105)	21,250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám Đốc và Ban Kiểm Soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
Ban Tổng Giám đốc	12.651	8.307
Ban Kiểm soát	2.051	1.526
	14.702	9.833

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND</i>	<i>Giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND</i>
I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm/giai đoạn (nhân viên)	404	336
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	107.220	69.389
2. Thưởng	21.352	18.916
3. Tổng thu nhập	128.572	88.305
4. Tiền lương bình quân năm	265	207
5. Thu nhập bình quân năm	318	263

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư đầu năm Triệu VND</i>	<i>Số phải nộp Triệu VND</i>	<i>Số đã nộp Triệu VND</i>	<i>Số dư cuối năm Triệu VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	578	2.788	(2.764)	602
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	10.410	52.300	(46.900)	15.810
Thuế thu nhập cá nhân	3.599	12.107	(11.083)	4.623
Các loại thuế khác	71	2.502	(2.358)	215
	14.658	69.697	(63.105)	21.250

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

32. TYPE AND VALUE OF CUSTOMER COLLATERAL

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Real estate	13,933,221	12,320,232
Movable assets	2,288,563	2,325,785
Valuable papers	688,033	831,267
Other collateral	4,072,985	3,518,262
	20,982,802	18,995,546

33. CONTINGENT LIABILITIES AND COMMITMENTS

During the business operations, the Bank deploys financial instruments relating to off- balance sheet items. These financial instruments mainly include guarantees and letter of credit. These instruments also present the credit risk to the Bank in addition to those recognized in the balance sheet and the general provision has been established.

Credit risk of off- balance sheet items is defined as the ability to bring the credit risk to the Bank when one of the parties to a financial instrument fails to comply with the terms of the contract.

Financial guarantees are conditional commitments that the Bank grants to its clients for dealing with a third party in the activities of loan guarantee, payment guarantee, contract performance guarantee and bid guarantee. Credit risk associated with the issuance of guarantees is essentially the same as the risk to customers

Commercial letter of credit is a type of transaction in which the Bank provides financing to its customers, usually the buyer / importer of the goods and the beneficiary is the seller / exporter. Credit risk in the letter of credit is usually low as the imported goods are used as collateral for this type of transaction.

Banks often require customer to use margin to secure credit-related financial instruments when necessary. Margin value varies from 0% to 100% of the commitment value, depending on the level of trustworthiness of the Bank.

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
COMMITMENTS TO FOREIGN EXCHANGE TRANSACTION		
Spot Foreign Exchange	7,280	2,444
Swap Foreign Exchange	405,893	343,465
	413,173	345,909
CONTINGENT LIABILITIES		
Commitments in the letter of credit	56,865	64,404
Other guarantees	245,656	252,302
Commitments to operating lease	345,518	64,717
	648,039	381,423
	1,061,212	727,332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỐ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Bất động sản	13.933.221	12.320.232
Động sản	2.288.563	2.325.785
Giấy tờ có giá	688.033	831.267
Các tài sản đảm bảo khác	4.072.985	3.518.262
	20.982.802	18.995.546

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng và khoản dự phòng chung đã được trích lập.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	7.280	2.444
Cam kết giao dịch hoán đổi	405.893	343.465
	413.173	345.909
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	56.865	64.404
Bảo lãnh khác	245.656	252.302
Cam kết thuê hoạt động	345.518	64.717
	648.039	381.423
	1.061.212	727.332

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Geographical concentrations of assets, liabilities and off- balance sheet items at 31 December 2017 were as follows:

	<i>Domestic VND million</i>	<i>Abroad VND million</i>	<i>Total VND million</i>
ASSETS			
Cash	75,222	-	75,222
Balances with the SBV	422,948	-	422,948
Placement with other credit institutions	2,204,561	2,516,819	4,721,380
Loans to customers	8,916,806	-	8,916,806
Derivative financial instruments	4,765	-	4,765
Investment securities	1,804,111	-	1,804,111
Fixed assets	80,715	-	80,715
Other assets	168,017	1,557	169,574
	13,677,145	2,518,376	16,195,521
LIABILITIES			
Deposits and borrowings from other credit institutions	1,888,651	2,395,606	4,284,257
Customers' deposits	7,946,745	-	7,946,745
Valuable paper issued	9,748	-	9,748
Interest and fees payable	68,021	1,917	69,938
Other liabilities	35,485	-	35,485
	9,948,650	2,397,523	12,346,173
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitment in letter of credit	-	56,865	56,865
Guarantees	245,656	-	245,656
Commitments to operating lease	345,518	-	345,518
	591,174	56,865	648,039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Trong nước Triệu VND</i>	<i>Nước ngoài Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt	75.222	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	422.948	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.204.561	2.516.819	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.916.806	-	8.916.806
Các công cụ tài chính phái sinh	4.765	-	4.765
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	1.804.111
Tài sản cố định	80.715	-	80.715
Tài sản Có khác	168.017	1.557	169,574
	13.677.145	2.518.376	16.195.521
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1.888.651	2.395.606	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	7.946.745	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	9.748	-	9.748
Các khoản lãi, phí phải trả	68.021	1.917	69.938
Các khoản nợ phải trả khác	35.485	-	35.485
	9.948.650	2.397.523	12.346.173
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	56.865	56.865
Bảo lãnh	245.656	-	245.656
Cam kết thuê hoạt động	345,518	-	345,518
	591.174	56.865	648,039

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

34. GEOGRAPHICAL CONCENTRATION OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Geographical concentrations of assets, liabilities and off-balance sheet items at 31 December 2016 were as follows:

	Domestic VND million	Abroad VND million	Total VND million
ASSETS			
Loans to customers	7,317,577	-	7,317,577
Derivative financial instruments	350,266	-	350,266
Investment securities	2,217,148	-	2,217,148
	9,884,991	-	9,884,991
LIABILITIES			
Deposits and borrowings balance	7,922,075	1,890,480	9,812,555
	7,922,075	1,890,480	9,812,555
OFF-BALANCE SHEET ITEMS			
Commitment in letter of credit	-	64,404	64,404
Guarantees	252,302	-	252,302
	252,302	64,404	316,706

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT

The Bank is exposed to credit risk, market risk and liquidity risk arising from the holding of financial assets and liabilities. The Bank's risk management framework is designed to establish key principles in the management and control of significant risks arising from its operations. Based on this, the Bank's risk management policy is designed to identify and analyze the risks the Bank faces in order to set appropriate risk limits and control measures, and to monitor risk and comply with limits.

Policies on risk management systems are regularly reviewed to update changes in the market conditions, products and services provided by the Bank. Through trainings, standards and management systems, the Bank is committed to the development of a disciplined and positive regulatory environment in which all employees of the Bank understand their roles and responsibilities.

35.1 Credit risk

The Bank is exposed to credit risk in its credit granting activities, depositing and lending to other credit institutions as well as when the Bank acts as an intermediary on behalf of clients or other third parties or when the Bank provides guarantee. Credit risk arises when a customer, obligor or partner fails to perform or improperly performs his or her obligations under the commitments and agreements entered into with the Bank. The main credit risk that the Bank encounters is from loans and advances to business customers, loans and advances to retail customers. This level of credit risk is reflected in the carrying amount of the assets on the balance sheet. In addition, the Bank is exposed to off-balance sheet credit risk in the form of guarantees, letters of credit and derivative financial instruments, see Note 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Cho vay khách hàng	7.317.577	-	7.317.577
Các công cụ tài chính phái sinh	350.266	-	350.266
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	2.217.148
	9.884.991	-	9.884.991
NỢ PHẢI TRẢ			
Tổng số dư tiền gửi và tiền vay	7.922.075	1.890.480	9.812.555
	7.922.075	1.890.480	9.812.555
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	64.404	64.404
Bảo lãnh	252.302	-	252.302
	252.302	64.404	316.706

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh 33*.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.1 Credit risk (continued)

Credit risk management

Credit risk has a major impact on the Bank's income and capital. The Bank constructs credit risk tolerance in accordance with the prudent management guidelines for credit operations and credit limits including credit concentration limits and risk tolerance of the Bank. In principle, the Bank identifies and manages credit risk at all high risk operations and products and ensures that the Bank will only provide only new products when there are adequate regulations and process in place to identify, measure, evaluate, monitor and control critical exposure. For credit risk management, the Bank intends to deal with trusted counterparties, and requires counterparties to take safeguard measures when necessary.

The Bank measures credit risk, performs provisioning and adheres to safety ratios for loans and advances to customers and to other credit institutions based on the regulations set by the SBV.

The Bank's financial assets which are not past due include loan to customers classified as Group 1, except loans overdue for less than 10 days, undue loans to customers classified as Group 2 to Group 5 due to restructuring, extending payment schedule or compulsory reclassification into the highest risk group in accordance with CIC's result; securities, receivables and other assets which are not past due. The Bank believes that it can recover fully and timely these financial assets.

Assets which are pastdue but not impaired because the Bank is currently holding sufficient collateral to cover for credit losses in accordance with the current regulations of the State Bank of Vietnam. Balances with the SBV are considered as free of credit risk. The maximum exposures to credit risk of each financial asset groups are equivalent to their carrying value presented in the balance sheet were as follows:

As at 31 December 2017	<i>Not past due VND million</i>	<i>Past due but not yet impaired VND million</i>	<i>Past due and impaired VND million</i>	<i>Total VND million</i>
Deposits and loans to other credit institutions	4,721,380	-	-	4,721,380
- Deposits at other credit institutions	4,721,380	-	-	4,721,380
Loans to customers	8,642,243	83,859	190,704	8,916,806
Investment securities	1,804,111	-	-	1,804,111
- Available-for-sale securities	503,925	-	-	503,925
- Held-to-maturity securities	1,300,186	-	-	1,300,186
Other assets	169,574	-	2,308	171,882
Total	15,337,308	83,859	193,012	15,614,179

The Bank currently holds collateral such as real estate, movable assets, valuable papers and other collateral for such financial assets. The Bank has not properly determined the fair value of these collateral because of lack of specific guidance from SBV as well as lack of necessary market information.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, không kể đến các khoản quá hạn dưới 10 ngày, các khoản nợ chưa quá hạn nhưng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do đã được cơ cấu lại hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ hoặc buộc chuyển nhóm nợ xấu nhất trên CIC; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<i>Chưa quá hạn Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND</i>	<i>Tổng cộng Triệu VND</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
- Tiền gửi tại TCTD khác	4.721.380	-	-	4.721.380
Cho vay khách hàng	8.642.243	83.859	190.704	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	1.804.111
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	503.925	-	-	503.925
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.300.186	-	-	1.300.186
Tài sản Có khác	169.574	-	2.308	171.882
Tổng cộng	15.337.308	83.859	193.012	15.614.179

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.1 Credit risk (continued)

Credit risk management (continued)

The maximum exposures to credit risk of each financial assets groups of the Bank as at 31 December 2016 were as follows:

As at 31 December 2017	Not past due VND million	Past due but not yet impaired VND million	Past due and impaired VND million	Total VND million
Balances with the SBV	193,235	-	-	193,235
Deposits and loans to other credit institutions	3,556,618	-	-	3,556,618
Loans to customers	7,042,148	68,447	206,982	7,317,577
Investment securities	2,217,148	-	-	2,217,148
Other financial assets- gross	126,573	-	2,281	128,854
Total	13,135,722	68,447	209,263	13,413,432

35.2 Market risk

Market risk is the risk of adverse fluctuations and changes in market risk factors (including interest rates, exchange rates, securities prices and commodity prices in the market, etc.) which have negative impact on the Bank's income and capital.

Interest rate risk

Actual interest rates on deposits and loans to other credit institutions; loans to customers; deposits and borrowings from other credit institutions and customers' deposits are presented in the notes 7, 9, 15, and 16, respectively.

The interest rate re-pricing term (re-valuation period) is the period of time remaining from the date of financial statements to the most recent repricing period of assets and capital. The following conditions applied in the analysis of the effective repricing term of the Bank's assets and liabilities as follows:

- ▶ Cash, fixed assets and other assets classified as non- bearing interest items;
- ▶ Balance with the SBV is classified as demand deposits with interest repricing term of within 1 month;
- ▶ The real interest rate repricing term of deposits and loans to credit institutions; loans to customers; debts of the Government and the State Bank of Vietnam; deposits and borrowings from credit institutions and deposits from customers are determined as follows:
 - Fixed interest rates throughout the life of the contract: the actual repricing term is based on the actual maturity date since the date of the financial statement.
 - Items with floating interest rates: The real interest repricing term is based on the next interest rate reset date after the financial statement date.
- ▶ The real interest repricing term of other loans is classified as non- interest bearing. In practice, these items may have different real interest repricing terms.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN	193.235	-	-	193.235
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.556.618	-	-	3.556.618
Cho vay và ứng trước khách hàng - gộp	7.042.148	68.447	206.982	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	-	2.217.148
Tài sản tài chính khác	126.573	-	2.281	128.854
Tổng cộng	13.135.722	68.447	209.263	13.413.432

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt; tài sản cố định và các tài sản có khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the assets and liabilities of the Bank categorised by the earlier of the repricing date or the maturity date, and the effective interest rate at the balance sheet date. The repricing date may differ materially from the maturity date, particularly the maturity date of customers' deposits.

The table below presents the repricing term of assets and liabilities at 31 December 2017.

	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	
Assets									
Cash	-	75,222	-	-	-	-	-	-	75,222
Balance with the SBV	-	263,743	159,205	-	-	-	-	-	422,948
Placements with other credit institutions	-	12,708	2,834,672	1,874,000	-	-	-	-	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	-	4,765	-	-	-	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers- gross	46,818	-	382,887	1,337,645	6,591,755	301,105	252,319	4,277	8,916,806
Investment securities	-	-	-	-	201,147	551,106	1,051,858	-	1,804,111
Fixed assets	-	80,715	-	-	-	-	-	-	80,715
Other assets - gross	2,308	169,574	-	-	-	-	-	-	171,882
	49,126	606,727	3,376,764	3,211,645	6,792,902	852,211	1,304,177	4,277	16,197,829
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	8,902	3,826,855	448,500	-	-	-	-	4,284,257
Customers' deposits	-	1,534,485	2,674,327	1,544,824	840,392	1,262,515	90,202	-	7,946,745
Valuable paper issued	-	9,748	-	-	-	-	-	-	9,748
Other liabilities	-	105,423	-	-	-	-	-	-	105,423
	-	1,658,558	6,501,182	1,993,324	840,392	1,262,515	90,202	-	12,346,173
Interest rate sensitivity gap	49,126	(1,051,831)	(3,124,418)	1,218,321	5,952,510	(410,304)	1,213,975	4,277	3,851,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân loại tài sản và công nợ của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng, và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Quá hạn Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	75.222	-	-	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	263.743	159.205	-	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	12.708	2.834.672	1.874.000	-	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	4.765	-	-	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	46.818	-	382.887	1.337.645	6.591.755	301.105	252.319	4.277	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	201.147	551.106	1.051.858	-	1.804.111
Tài sản cố định	-	80.715	-	-	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác - gộp	2.308	169.574	-	-	-	-	-	-	171.882
	49.126	606.727	3.376.764	3.211.645	6.792.902	852.211	1.304.177	4.277	16.197.829
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	8.902	3.826.855	448.500	-	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	1.534.485	2.674.327	1.544.824	840.392	1.262.515	90.202	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	105.423	-	-	-	-	-	-	105.423
	-	1.658.558	6.501.182	1.993.324	840.392	1.262.515	90.202	-	12.346.173
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	49.126	(1.051.831)	(3.124.418)	1.218.321	5.952.510	(410.304)	1.213.975	4.277	3.851.656

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

The table below presents the repricing term of assets and liabilities at 31 December 2016.

	Overdue VND million	Non - interest bearing VND million	Interest rate repricing term						Total VND million
			Under 1 month VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 6 months VND million	From 6 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	Over 5 years VND million	
Assets									
Cash	-	48,145	-	-	-	-	-	-	48,145
Balance with the SBV	-	109,185	84,050	-	-	-	-	-	193,235
Placements with other credit institutions	-	25,175	1,665,765	1,865,678	-	-	-	-	3,556,618
Derivative financial instruments and other financial assets	-	6,802	-	-	-	-	-	-	6,802
Loans and advances to customers - gross	75,251	-	350,921	1,286,940	5,304,929	299,536	-	-	7,317,577
Investment securities	-	-	140,368	205,753	-	-	1,871,027	-	2,217,148
Fixed assets	-	35,351	-	-	-	-	-	-	35,351
Other assets - gross	2,281	155,977	-	-	-	-	-	-	158,258
	77,532	380,635	2,241,104	3,358,371	5,304,929	299,536	1,871,027	-	13,533,134
Liabilities									
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	7,059	2,269,004	-	-	-	-	-	2,276,063
Customers' deposits	-	1,227,847	3,084,853	1,508,127	932,868	763,771	9,393	-	7,526,859
Valuable paper issued	-	9,633	-	-	-	-	-	-	9,633
Other liabilities	-	89,099	-	-	-	-	-	-	89,099
	-	1,333,638	5,353,857	1,508,127	932,868	763,771	9,393	-	9,901,654
Interest rate sensitivity gap	77,532	(953,003)	(3,112,753)	1,850,244	4,372,061	(464,235)	1,861,634	-	3,631,480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Thời hạn định lại lãi suất								Tổng cộng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Quá hạn Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	48.145	-	-	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNN	-	109.185	84.050	-	-	-	-	-	193.235
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	25.175	1.665.765	1.865.678	-	-	-	-	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	6.802	-	-	-	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	75.251	-	350.921	1.286.940	5.304.929	299.536	-	-	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	-	-	140.368	205.753	-	-	1.871.027	-	2.217.148
Tài sản cố định	-	35.351	-	-	-	-	-	-	35.351
Tài sản Có khác - gộp	2.281	155.977	-	-	-	-	-	-	158.258
	77.532	380.635	2.241.104	3.358.371	5.304.929	299.536	1.871.027	-	13.533.134
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.059	2.269.004	-	-	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	1.227.847	3.084.853	1.508.127	932.868	763.771	9.393	-	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	-	-	-	9.633
Nợ phải trả khác	-	89.099	-	-	-	-	-	-	89.099
	-	1.333.638	5.353.857	1.508.127	932.868	763.771	9.393	-	9.901.654
Mức chênh lệch cảm với lãi suất	77.532	(953.003)	(3.112.753)	1.850.244	4.372.061	(464.235)	1.861.634	-	3.631.480

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balance with the SBV	1.20%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.29%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	2.25%	4.08%	-	-	-	-	-
Investment securities	-	-	8.40%	6.89%	-	6.71%	-
Loans and advances to customers	6.37%	7.13%	8.34%	7.67%	8.28%	7.47%	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	1.29%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	3.30%	5.48%	6.41%	6.91%	6.88%	6.91%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2017	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balance with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	1.19%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	1.87%	1.94%	-	-	-	-	-
Loans and advances to customers	3.34%	3.63%	3.53%	3.26%	2.27%	2.33%	2.45%
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	1.84%	2.11%	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	2,25%	4,08%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	8,40%	6,89%	-	6,71%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,37%	7,13%	8,34%	7,67%	8,28%	7,47%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,29%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,30%	5,48%	6,41%	6,91%	6,88%	6,91%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,19%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	1,94%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,34%	3,63%	3,53%	3,26%	2,27%	2,33%	2,45%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,84%	2,11%	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Average VND interest rates

As at 31 December 2016	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	1.20%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.22%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	4.16%	4.42%	-	-	-	-	-
Investment securities	10.74%	6.52%	-	-	-	6.63%	-
Loans and advances to customers	6.85%	6.93%	8.24%	7.68%	7.86%	-	-
Liabilities							
Demand deposits from other credit institutions	0.15%	-	-	-	-	-	-
Deposits and borrowings from other credit institutions	5.00%	-	-	-	-	-	-
Deposit from customers	3.01%	5.14%	5.82%	6.66%	6.60%	6.61%	-

Average USD and other foreign currencies interest rates

As at 31 December 2016	Under 1 month	From 1 to 3 months	From 3 to 6 months	From 6 to 9 months	From 9 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years
Assets							
Balances with the SBV	0.05%	-	-	-	-	-	-
Demand deposits with other credit institutions	0.31%	-	-	-	-	-	-
Term deposits with other credit institutions	1.17%	1.28%	-	-	-	-	-
Loans and advances to customers	3.47%	3.02%	3.40%	2.47%	-	-	-
Liabilities							
Deposits and borrowings from other credit institutions	1.16%	-	-	-	-	-	-
Deposits from customers	0.50%	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	1,20%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,22%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,16%	4,42%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	10,74%	6,52%	-	-	-	6,63%	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,85%	6,93%	8,24%	7,68%	7,86%	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	5,00%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,01%	5,14%	5,82%	6,66%	6,60%	6,61%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,31%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,17%	1,28%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,47%	3,02%	3,40%	2,47%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	1,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,50%	-	-	-	-	-	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Interest rate risk (continued)

Interest rate sensitivity analysis

Assuming that all other variables remain constant, the effects of fluctuation in interest rates of the lending and funding with floating interest rates on the Bank as at 31 December 2017 were as follows:

	Increase in interest rate	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	14,557	11,645
VND	1%	29,140	23,312

The opposite will be the case if decrease in lending and funding interest rates.

Currency risk

Currency risk (also known as exchange rate risk) is the risk that the Bank will incur losses as a result of unfavorable movements in exchange rate. The foreign exchange position as well as other gold and precious metals positions have contingent currency risk. Exchange rate risk occurs when a portfolio includes spot cash flows or future cash inflows. Contingent exchange rate risks also appears in business books and Bank book. Exchange rate risks directly affect the balance sheet and income statement when assets, liabilities and income in foreign currency need to be converted into local currency.

The Bank manages currency risk by setting the open status limits to each foreign currency in accordance with the business strategy of the Bank and regulations of the State Bank of Vietnam. The Bank mainly use VND and USD to account for its activities. As the financial statements of the Bank are presented in VND, the Bank's financial statements are affected by exchange rates fluctuations between VND and USD and other foreign currencies.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	14.557	11.645
EUR	1%	29.140	23.312

Trường hợp ngược lại là khi lãi suất huy động và cho vay giảm.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies at 31 December 2017 were as follows:

	VND VND million	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets						
Cash	54,688	20,429	48	10	47	75,222
Balances with the SBV	271,297	151,651	-	-	-	422,948
Placements with other credit institutions	648,735	4,045,359	4,909	2,711	19,666	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	410,658	(405,893)	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers - gross	7,403,912	1,512,894	-	-	-	8,916,806
Investment securities	1,804,111	-	-	-	-	1,804,111
Fixed assets	80,715	-	-	-	-	80,715
Other assets- gross	160,504	11,378	-	-	-	171,882
	10,834,620	5,335,818	4,957	2,721	19,713	16,197,829
Liabilities						
Deposits and borrowings from other credit institutions	630,481	3,653,776	-	-	-	4,284,257
Customer deposits	6,415,076	1,525,392	3,246	-	3,031	7,946,745
Valuable paper issued	-	9,748	-	-	-	9,748
Other liabilities	97,505	7,916	1	-	1	105,423
	7,143,062	5,196,832	3,247	-	3,032	12,346,173
FX open position on-balance sheet	3,691,558	138,986	1,710	2,721	16,681	3,851,656
FX open position off-balance sheet	228,765	78,819	653	-	-	308,237
Net FX open position	3,920,323	217,805	2,363	2,721	16,681	4,159,893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và công nợ bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	54.688	20.429	48	10	47	75.222
Tiền gửi tại NHNN	271.297	151.651	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	648.735	4.045.359	4.909	2.711	19.666	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	410.658	(405.893)	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	7.403.912	1.512.894	-	-	-	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	1.804.111	-	-	-	-	1,804,111
Tài sản cố định	80.715	-	-	-	-	80.715
Tài sản Có khác - gộp	160.504	11.378	-	-	-	171.882
	10.834.620	5.335.818	4.957	2.721	19.713	16.197.829
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	630.481	3.653.776	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	6.415.076	1.525.392	3.246	-	3.031	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.748	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	97.505	7.916	1	-	1	105.423
	7.143.062	5.196.832	3.247	-	3.032	12.346.173
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.691.558	138.986	1.710	2.721	16.681	3.851.656
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	228.765	78.819	653	-	-	308.237
Trạng thái tiền tệ thuần	3.920.323	217.805	2.363	2.721	16.681	4.159.893

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Details of assets and liabilities by currencies at 31 December 2016 were as follows:

	VND VND million	Converted USD VND million	Converted EUR VND million	Converted GBP VND million	Other currencies VND million	Total VND million
Assets						
Cash	26,089	22,042	14	-	-	48,145
Balances with the SBV	80,020	113,215	-	-	-	193,235
Placements with other credit institutions	1,236,089	2,295,996	6,308	2,087	16,138	3,556,618
Derivative financial instruments and other financial assets	350,266	(343,464)	-	-	-	6,802
Loans and advances to customers - gross	5,898,734	1,418,843	-	-	-	7,317,577
Investment securities	2,217,148	-	-	-	-	2,217,148
Fixed assets	35,351	-	-	-	-	35,351
Other assets - gross	148,982	9,276	-	-	-	158,258
	9,992,679	3,515,908	6,322	2,087	16,138	13,533,134
Liabilities						
Deposits and borrowings from other credit institutions	50,481	2,225,582	-	-	-	2,276,063
Customer deposits	6,311,014	1,208,778	2,065	20	4,982	7,526,859
Valuable paper issued	-	9,633	-	-	-	9,633
Other liabilities	79,866	9,233	-	-	-	89,099
	6,441,361	3,453,226	2,065	20	4,982	9,901,654
FX open position on-balance sheet	3,551,318	62,682	4,257	2,067	11,156	3,631,480
FX open position off-balance sheet	232,834	93,094	1,757	-	-	327,685
Net FX open position	3,784,152	155,776	6,014	2,067	11,156	3,959,165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và công nợ bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	VND Triệu VND	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	GBP được quy đổi Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	26.089	22.042	14	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNNVN	80.020	113.215	-	-	-	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	1.236.089	2.295.996	6.308	2.087	16.138	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	350.266	(343.464)	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	5.898.734	1.418.843	-	-	-	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	2.217.148	-	-	-	-	2.217.148
Tài sản cố định	35.351	-	-	-	-	35.351
Tài sản Có khác - gộp	148.982	9.276	-	-	-	158.258
	9.992.679	3.515.908	6.322	2.087	16.138	13.533.134
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	50.481	2.225.582	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	6.311.014	1.208.778	2.065	20	4.982	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	9.633	-	-	-	9.633
Các khoản nợ khác	79.866	9.233	-	-	-	89.099
	6.441.361	3.453.226	2.065	20	4.982	9.901.654
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.551.318	62.682	4.257	2.067	11.156	3.631.480
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	232.834	93.094	1.757	-	-	327.685
Trạng thái tiền tệ thuần	3.784.152	155.776	6.014	2.067	11.156	3.959.165

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.2 Market risk (continued)

Currency risk (continued)

Currency sensitivity analysis

Assuming that other variables remain constant, the table below shows the effect on the Bank's profit as a result of possible changes in the exchange rates for the financial year ended 31 December 2017:

	Increase in exchange rate of USD and EUR to VND	Impacts on profit before tax VND million	Impacts on profit after tax VND million
USD	1%	1,390	1,112
EUR	1%	17	14

35.3 Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Bank is unable to maintain sufficient liquid assets to meet its financial commitments and obligations when they come to full due or securing the funding requirement at excessive cost.

The Bank maintains a specific portfolio and volume of high quality liquid assets that may include, but are not limited to: cash, interbank deposits, government bonds and securities and other liquidity assets to ensure that the Bank meets the financial obligations in normal conditions as well as in stressful situations without causing unacceptable or unreasonable losses and negative impact on the image of the Bank. Monitoring tools and liquidity limits are established to manage exposures to liquidity risk within the Bank.

The Bank's liquidity risk management approach has always focused on diversifying its investment and credit activities and enhancing its access to capital markets through a variety of instruments and other capital mobilization products.

The table below presents the analysis of the Bank's assets and liabilities based on remaining contractual maturity. The contractual maturity profile may differ from actual behavioural patterns.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND
USD	1%	1.390	1.112
EUR	1%	17	14

35.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
As at 31 December 2017								
Assets								
Cash	-	-	75,222	-	-	-	-	75,222
Balances with the SBV	-	-	422,948	-	-	-	-	422,948
Placements with other credit institutions	-	-	2,847,380	1,874,000	-	-	-	4,721,380
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	4,765	-	-	-	-	4,765
Loans and advances to customers- gross	9,258	37,560	405,824	1,314,708	2,319,739	2,085,297	2,744,420	8,916,806
Investment securities	-	-	-	201,147	251,106	1,051,858	300,000	1,804,111
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	80,715	80,715
Other assets- gross	2,308	-	169,574	-	-	-	-	171,882
	11,566	37,560	3,925,713	3,389,855	2,570,845	3,137,155	3,125,135	16,197,829
Liabilities								
Deposits and borrowing from other credit institutions	-	-	3,835,757	448,500	-	-	-	4,284,257
Customers' deposits	-	-	4,182,070	1,549,981	2,124,358	90,336	-	7,946,745
Valuable paper issued	-	-	9,748	-	-	-	-	9,748
Other liabilities	-	-	105,423	-	-	-	-	105,423
	-	-	8,132,998	1,998,481	2,124,358	90,336	-	12,346,173
Net liquidity gap	11,566	37,560	(4,207,285)	1,391,374	446,487	3,046,819	3,125,135	3,851,656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	75.222	-	-	-	-	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	422.948	-	-	-	-	422.948
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	2.847.380	1.874.000	-	-	-	4.721.380
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	4.765	-	-	-	-	4.765
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	9.258	37.560	405.824	1.314.708	2.319.739	2.085.297	2.744.420	8.916.806
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	201.147	251.106	1.051.858	300.000	1.804.111
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	80.715	80.715
Tài sản Có khác - gộp	2.308	-	169.574	-	-	-	-	171.882
	11.566	37.560	3.925.713	3.389.855	2.570.845	3.137.155	3.125.135	16.197.829
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	3.835.757	448.500	-	-	-	4.284.257
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.182.070	1.549.981	2.124.358	90.336	-	7.946.745
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.748	-	-	-	-	9.748
Các khoản nợ khác	-	-	105.423	-	-	-	-	105.423
	-	-	8.132.998	1.998.481	2.124.358	90.336	-	12.346.173
Chênh lệch thanh khoản ròng	11.566	37.560	(4.207.285)	1.391.374	446.487	3.046.819	3.125.135	3.851.656

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

35. FINANCIAL RISK MANAGEMENT (continued)

35.3 Liquidity risk (continued)

	Overdue		In terms					Total VND million
	Up to 3 months VND million	More than 3 months VND million	Up to 1 months VND million	From 1 to 3 months VND million	From 3 to 12 months VND million	From 1 to 5 years VND million	More than 5 years VND million	
As at 31 December 2016								
Assets								
Cash	-	-	48,145	-	-	-	-	48,145
Balances with the SBV	-	-	193,235	-	-	-	-	193,235
Placements with other credit institutions	-	-	1,690,940	1,865,678	-	-	-	3,556,618
Derivative financial instruments and other financial assets	-	-	(1,904)	8,706	-	-	-	6,802
Loans and advances to customers- gross	4,784	70,467	357,033	1,280,828	2,029,295	1,999,360	1,575,810	7,317,577
Investment securities	-	-	140,368	205,753	-	1,871,027	-	2,217,148
Fixed assets	-	-	-	-	-	-	35,351	35,351
Other assets- gross	-	2,281	155,977	-	-	-	-	158,258
	4,784	72,748	2,583,794	3,360,965	2,029,295	3,870,387	1,611,161	13,533,134
Liabilities								
Deposits and borrowing from other credit institutions	-	-	2,276,063	-	-	-	-	2,276,063
Customers' deposits	-	-	4,293,226	1,509,910	1,714,330	9,393	-	7,526,859
Valuable paper issued	-	-	9,633	-	-	-	-	9,633
Other liabilities	-	-	89,099	-	-	-	-	89,099
	-	-	6,668,021	1,509,910	1,714,330	9,393	-	9,901,654
Net liquidity gap	4,784	72,748	(4,084,227)	1,851,055	314,965	3,860,994	1,611,161	3,631,480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	48.145	-	-	-	-	48.145
Tiền gửi tại NHNN	-	-	193.235	-	-	-	-	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	1.690.940	1.865.678	-	-	-	3.556.618
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	(1.904)	8.706	-	-	-	6.802
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	4.784	70.467	357.033	1.280.828	2.029.295	1.999.360	1.575.810	7.317.577
Chứng khoán đầu tư	-	-	140.368	205.753	-	1.871.027	-	2.217.148
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	35.351	35.351
Tài sản Có khác - gộp	-	2.281	155.977	-	-	-	-	158.258
	4.784	72.748	2.583.794	3.360.965	2.029.295	3.870.387	1.611.161	13.533.134
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.276.063	-	-	-	-	2.276.063
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.293.226	1.509.910	1.714.330	9.393	-	7.526.859
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.633	-	-	-	-	9.633
Các khoản nợ khác	-	-	89.099	-	-	-	-	89.099
	-	-	6.668.021	1.509.910	1.714.330	9.393	-	9.901.654
Chênh lệch thanh khoản ròng	4.784	72.748	(4.084.227)	1.851.055	314.965	3.860.994	1.611.161	3.631.480

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

36. FINANCIAL ASSETS AND LIABILITIES

Financial assets

The financial assets of the Bank include deposits at other credit institutions, loans to customers and other credit institutions, receivables and assets under derivative contracts.

Financial assets are appropriately classified, for the purpose of disclosures in the financial statements, into one of the following categories:

► *Financial assets are recognized at fair value through profit or loss (FVTPL):*

Is a financial asset that satisfies one of the following conditions:

- a) Financial assets classified as held for trading. Financial assets are classified as securities held for trading, if:
 - ✓ Purchased or created primarily for the purpose of resale or redemption in the short term;
 - ✓ There is evidence of trading the financial instruments for short-term gain; or
 - ✓ Derivative financial instruments (other than derivative financial instruments identified as a financial guarantee or an effective hedging instrument).
- b) At the initial recognition date, the Bank classifies its financial assets into reflective fair value through profit or loss.

► *Held-to-maturity investments:*

Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Bank intends and is able to hold to maturity, except:

- a) Financial assets that, at the time of initial recognition, have been classified as recognized at fair value through profit or loss;
- b) Financial assets classified as available-for-sale;
- c) Financial assets satisfy the definition of loans and receivables.

► *Available-for-sale assets:*

Non-derivative financial assets identified as available-for-sale or classified as non-derivative financial assets:

- a) Loans and receivables;
- b) Held-to-maturity investment;
- c) Financial assets are recognized at fair value through profit or loss.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

36. FINANCIAL ASSETS AND LIABILITIES (continued)

Financial assets (continued)

► *Loans and receivables:*

Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and not listed on the market except:

- a) Items that the Bank intends to sell immediately or to sell in the near future classified as held-for-trading purposes and also those which, at the time of initial recognition, are classified to the group recorded at fair value through profit or loss.
- b) Items classified as available-for-sale by the Bank at the time of initial recognition; or
- c) Items that the holder may not recover the majority of the initial investment not by the loss of credit quality are classified as available-for-sale.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Bank include deposits and borrowings from other credit institutions, issuance of valuable papers and other financial payables.

Financial liabilities, for the purpose of disclosures in the financial statements, are appropriately classified to:

► *Financial liabilities are recognized in the income statement:*

Is a financial liability that satisfies one of the following conditions:

- a) Financial liabilities are classified into the group of held-for-trading. Financial liabilities are classified as securities held-for-trading, if:
 - ✓ Purchased or created primarily for the purpose of resale or redemption in the short term;
 - ✓ There is evidence of trading the tool for short term gain; or
 - ✓ Derivative financial instruments (other than derivative financial instruments identified as a financial guarantee or an effective hedging instrument).
- b) At the time of initial recognition, the Bank classifies its financial liabilities into group with fair value reported in the income statement.

► *Financial liabilities are measured at amortized cost:*

Financial liabilities not classified in the group recognized through profit or loss will be classified into financial liabilities as determined by the amortized cost.

Offset for financial assets and liabilities

The financial assets and liabilities denominated in foreign currencies are amortized and the net amount will be presented in the balance sheet, if and only if the Bank has the legal right to make clearances of the value which has been recognized and is intended to offset on a net basis, or the acquisition of assets and the payment of liabilities at the time.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

36. FINANCIAL ASSETS AND LIABILITIES (continued)

The following table presents the carrying amount and fair value of financial assets and financial liabilities of the Bank as at 31 December 2017.

	Book value					Total book value VND million	Fair value VND million
	Fair value through profit or loss VND million	Held to maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available-for-sale VND million	Assets and liabilities accounted at amortized cost VND million		
Cash	75,222	-	-	-	-	75,222	75,222
Balances with the SBV	-	-	422,948	-	-	422,948	422,948
Deposits at other credit institutions and loans to other credit institutions	-	-	4,721,380	-	-	4,721,380	(*)
Loans and advances to customers - gross	-	-	8,916,806	-	-	8,916,806	(*)
Available-for-sale securities - gross	-	-	-	503,925	-	503,925	(*)
Held to maturity securities - gross	-	1,300,186	-	-	-	1,300,186	(*)
Derivative financial instruments	4,765	-	-	-	-	4,765	
Other financial assets - gross	-	-	170,752	-	-	170,752	(*)
	79,987	1,300,186	14,231,886	503,925	-	16,115,984	(*)
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	-	-	4,284,257	4,284,257	(*)
Customer deposits	-	-	-	-	7,946,745	7,946,745	(*)
Valuable paper issued	-	-	-	-	9,748	9,748	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	84,173	84,173	(*)
	-	-	-	-	12,324,923	12,324,923	(*)

(*) The fair value of these financial assets can not be determined because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System do not have specific guidance on the fair value of financial instruments.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt	75.222	-	-	-	-	75.222	75.222
Tiền gửi tại NHNN	-	-	422.948	-	-	422.948	422.948
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	4.721.380	-	-	4.721.380	(*)
Cho vay và ứng trước cho khách hàng - gộp	-	-	8.916.806	-	-	8.916.806	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán - gộp	-	-	-	503.925	-	503.925	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn - gộp	-	1.300.186	-	-	-	1.300.186	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	4.765	-	-	-	-	4.765	
Tài sản tài chính khác	-	-	170.752	-	-	170.752	(*)
	79.987	1.300.186	14.231.886	503.925	-	16.115.984	(*)
Tiền gửi và vay NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-	4.284.257	4.284.257	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.946.745	7.946.745	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.748	9.748	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	84.173	84.173	(*)
	-	-	-	-	12.324.923	12.324.923	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

as at 31 December 2017 and for the year then ended

36. FINANCIAL ASSETS AND LIABILITIES (continued)

The following table presents the carrying amount and fair value of financial assets and financial liabilities of the Bank as at 31 December 2016:

	Book value						Fair value VND million
	Fair value through profit or loss VND million	Held to maturity VND million	Loans and receivables VND million	Available-for-sale VND million	Assets and liabilities accounted at amortized cost VND million	Total book value VND million	
Cash on hand	48,145	-	-	-	-	48,145	48,145
Balances with the SBV	-	-	193,235	-	-	193,235	193,235
Balances with other credit institutions	-	-	3,556,618	-	-	3,556,618	(*)
Derivatives and other financial assets	6,802	-	-	-	-	6,802	(*)
Loans and advances to customers - gross	-	-	7,317,577	-	-	7,317,577	(*)
Investment securities	-	1,418,532	-	798,616	-	2,217,148	(*)
Other financial assets - gross	-	-	128,854	-	-	128,854	
	54,947	1,418,532	11,196,284	789,616	-	13,468,379	
Deposits and borrowings from other credit institutions	-	-	-	-	2,276,063	2,276,063	(*)
Deposits from customers	-	-	-	-	7,526,859	7,526,859	(*)
Valuable paper issued	-	-	-	-	9,633	9,633	(*)
Other financial liabilities	-	-	-	-	74,441	74,441	(*)
	-	-	-	-	9,886,996	9,886,996	

(*) The fair value of these financial assets can not be determined because the Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System do not have specific guidance on the fair value of financial instruments.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý Triệu đồng
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh Triệu đồng	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng	Cho vay và phải thu Triệu đồng	Sẵn sàng để bán Triệu đồng	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu đồng	
Tiền mặt	48.145	-	-	-	-	48.145	48.145
Tiền gửi tại NHNN	-	-	193.235	-	-	193.235	193.235
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	3.556.618	-	-	3.556.618	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	6.802	-	-	-	-	6.802	(*)
Cho vay khách hàng- gộp	-	-	7.317.577	-	-	7.317.577	(*)
Chứng khoán đầu tư	-	1.418.532	-	798.616	-	2.217.148	(*)
Tài sản tài chính khác-gộp	-	-	128.854	-	-	128.854	
	54.947	1.418.532	11.196.284	798.616	-	13.468.379	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	2.276.063	2.276.063	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	7.526.859	7.526.859	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	9.633	9.633	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	74.441	74.441	(*)
	-	-	-	-	9.886.996	9.886.996	(*)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2017 and for the year then ended

37. COMMITMENTS TO OPERATING LEASE

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were as follows:

	31 December 2017 VND million	31 December 2016 VND million
Due within 1 year	5,902	4,197
More than 1 year to 5 years	105,530	24,117
More than 5 years	234,086	36,403
	345,518	64,717

38. EVENT AFTER THE REPORTING DATE

There has been no matter or circumstance that has arisen since the reporting date which is required to be disclosed in the Bank's financial statements.

39. FOREIGN EXCHANGE RATES AT THE DATE OF THE FINANCIAL STATEMENT

	31 December 2017 VND	31 December 2016 VND
AUD	17,364	15,968
CAD	17,683	16,331
EUR	26,629	23,197
GBP	29,999	27,239
JPY	198	188
SGD	16,709	15,301
USD	22,425	22,159

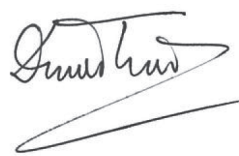
Prepared by:



Hoàng Thùy Dương
Chief Accountant

Hanoi, Vietnam
1 February 2018

Reviewed by:



Đào Thanh Tùng
Deputy General Director

Approved by:



Chee Keng Eng
General Director

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	5.902	4.197
Trên 1 đến 5 năm	105.530	24.117
Trên 5 năm	234.086	36.403
	345.518	64.717

38. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
AUD	17.364	15.968
CAD	17.683	16.331
EUR	26.629	23.197
GBP	29.999	27.239
JPY	198	188
SGD	16.709	15.301
USD	22.425	22.159

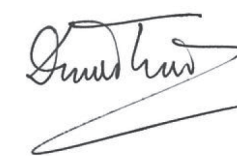
Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 1 tháng 2 năm 2018

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Chee Keng Eng
Tổng Giám đốc